

Ngày 16 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11805; NPM11804**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Website: <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/>

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên 2018 của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 16/04/2019 tại đường dẫn <https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/investor/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**PHẠM NGUYỄN HẢI**



CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO  
NUI PHAO MINING COMPANY LTD

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN**  
**NÚI PHÁO NĂM 2018**





**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO  
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO  
Năm 2018**

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Vốn điều lệ: 4.789.010.000.000 VNĐ (*Bốn nghìn bảy trăm tám mươi chín tỷ không trăm mười triệu đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 4.789.010.000.000 VNĐ (*Bốn nghìn bảy trăm tám mươi chín tỷ không trăm mười triệu đồng*)
- Địa chỉ: Xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: 02803 824 063
- Số fax: 02803 824 063
- Website: [www.masangroup.com/masanresources/npmc/](http://www.masangroup.com/masanresources/npmc/)
- Mã trái phiếu: NPM11805 (Trái Phiếu NPM082023); NPM11804 (Trái Phiếu NPM062020)

**2. Quá trình hình thành và phát triển**

Công Ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“**Công ty Núi Pháo**” hoặc “**Công Ty**”) được thành lập ngày 05 tháng 7 năm 2010 dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với vốn điều lệ ban đầu là 837.900.000.000 VNĐ. Tính tới thời điểm hiện tại, Công Ty Núi Pháo có vốn điều lệ là 4.789.010.000.000 VNĐ, và các thành viên góp vốn của Công Ty Núi Pháo bao gồm Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Thái Nguyên (“**TNTI**”) và Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“**MRTN**”), sở hữu theo tỷ lệ tương ứng là 15% và 85% vốn điều lệ của Công Ty Núi Pháo.

Công Ty Núi Pháo trực tiếp vận hành Dự Án Núi Pháo để khai thác và chế biến khoáng sản tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Các sự kiện quan trọng trong quá trình hoạt động của Công Ty Núi Pháo và Dự Án Núi Pháo được trình bày dưới đây:

- |              |   |
|--------------|---|
| Tháng 2/2004 | Công Ty Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (Nuiphaovica), một công ty thành lập bởi các nhà đầu tư trước đây của Công Ty Núi Pháo, được thành lập theo giấy phép đầu tư số 2377/GP do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư cấp để thực hiện dự án |
| Tháng 2/2005 | BTNMT phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án  |
| Tháng 3/2008 | BTNMT phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án.   |
| Tháng 4/2010 | Tập Đoàn Masan ký các thỏa thuận chính thức với các quỹ đầu tư do Dragon Capital sở hữu và quản lý để mua lại quyền kiểm soát trong Nuiphaovica.  |



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO  
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

- Tháng 7/2010 Công Ty Núi Pháo được thành lập nhằm mục đích sở hữu và vận hành Dự Án Núi Pháo.  
Công Ty Núi Pháo được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010 để thực hiện Dự Án Núi Pháo, theo đó Công Ty Núi Pháo sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Nuiphaovica như được quy định trong GPĐT 2377.
- Tháng 9/2010 Công Ty Núi Pháo được BTNMT cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1710/GP-BTNMT ngày 21 tháng 9 năm 2010.  
Tập Đoàn Masan hoàn thành giao dịch mua lại quyền kiểm soát trong Công Ty Núi Pháo.
- Tháng 12/2011 Hội Đồng Đánh Giá Trữ Lượng Khoáng Sản Quốc Gia công nhận kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên của Dự Án Núi Pháo.
- Tháng 2/2012 Công Ty Núi Pháo nhận được chấp thuận chính thức của Bộ Công thương đối với thiết kế cơ bản mỏ của Dự Án Núi Pháo.
- Tháng 7/2013 Công Ty Núi Pháo và H.C. Starck, nhà sản xuất kim loại công nghệ cao hàng đầu thế giới, đã ký kết các hợp đồng liên doanh để thành lập một liên doanh sản xuất hóa chất vonfram giá trị gia tăng tại Việt Nam.
- Tháng 1/2014 Công Ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“**NHTCM**”) nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư cho dự án nhà máy tinh luyện vonfram do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp.
- Tháng 3/2014 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại vonfram và đồng.
- Tháng 6/2014 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại florit.
- Tháng 9/2014 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất thương mại bismut;  
Dự Án Núi Pháo đạt kỷ lục về sản lượng khai thác đối với tất cả 4 dòng sản phẩm.
- 2015 Nhà máy tinh luyện vonfram của NHTCM được nghiệm thu vận hành và đi vào hoạt động sản xuất.  
NHTCM được trao Chứng nhận Dự án Ứng dụng Công nghệ cao của Bộ Khoa Học Và Công Nghệ Việt Nam.
- 2016 Dự Án Núi Pháo bắt đầu sản xuất Bismut xi-măng thương mại từ 1 tháng 7;  
Triển khai các sáng kiến và đầu tư đổi mới quy trình và công nghệ, tiết kiệm chi phí, thay đổi quy trình nghiệp vụ, và xây dựng các mối liên kết và hợp tác mới; NHTCM đã đạt sản lượng và doanh thu vượt bậc đối với sản phẩm hóa chất vonfram giá trị gia tăng.



## CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

2017 Việc nâng cấp chu trình tuyển trọng lực vonfram giúp tăng tỷ lệ thu hồi vonfram lên 67% và vẫn còn khả năng cải thiện thông qua các biện pháp tối ưu hoá;

Giá của tất cả các sản phẩm của Công Ty đều tăng đáng kể cùng với nâng cao hiệu suất sản xuất đã giúp nhóm công ty Masan Resources đạt được kết quả kỷ lục trên tất cả các mặt từ sản xuất, doanh thu đến lợi nhuận ròng;

Tháng 8/2018: Công Ty Núi Pháo đã mua lại 49% phần vốn góp của H.C.Starck GmbH trong NHTCM để sở hữu 100% NHTCM và sau đó chuyển nhượng lại một phần vốn góp cho TNTI. NHTCM sau đó được đổi tên thành Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”).

### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, florit, đồng, bismut và vàng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (hoạt động thăm dò địa chất và tài nguyên nước (thăm dò khoáng sản));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm kinh doanh mua, bán vàng miếng);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

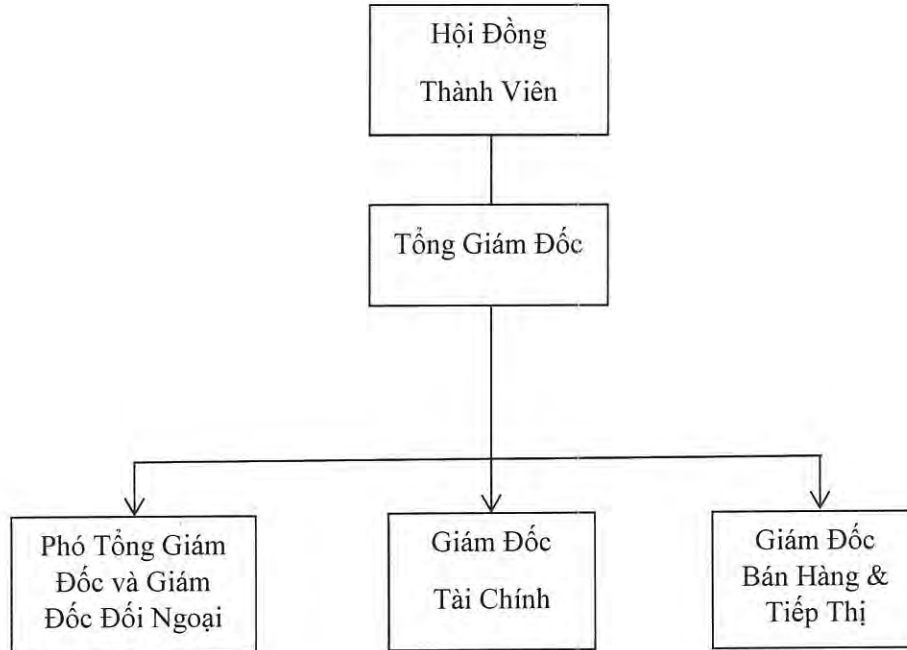
- Địa bàn kinh doanh:

- Vonfram: Hiện nay, Công Ty Núi Pháo và MTC đang xuất khẩu các sản phẩm chế biến sâu từ vonfram sang các thị trường Đức, Nhật Bản, Singapore, Mỹ, Ấn Độ...
- Fluorspar cấp axit: Công ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang các thị trường Ấn Độ, Hà Lan, UAE, Nhật Bản, Canada...
- Bismut xi-măng: Hiện nay, Công ty Núi Pháo đang xuất khẩu sang các thị trường Bì và Lào.
- Đồng: Hiện nay, Công ty Núi Pháo bán sản phẩm đồng cho thị trường trong nước.

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Thành Viên, Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên và Tổng Giám Đốc của Công ty Núi Pháo được quy định trong Điều Lệ. Theo Điều Lệ, Hội Đồng Thành Viên là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty và gồm tối đa 4 thành viên, trong đó tối đa 3 thành viên được MRTN chỉ định và 1 thành viên được TNTI chỉ định.

#### Hội Đồng Thành Viên

Hội Đồng Thành Viên chịu trách nhiệm quản lý hoạt động kinh doanh và bổ nhiệm nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty Núi Pháo. Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên do MRTN đề cử và được Hội Đồng Thành Viên bầu chọn. Nhiệm kỳ của Chủ Tịch Hội Đồng Thành Viên là 5 năm, và có thể được bầu với số nhiệm kỳ không hạn chế.

#### Tổng Giám Đốc Và Đội Ngũ Quản Lý

Tổng Giám Đốc của Công ty được đề cử bởi MRTN và bổ nhiệm bởi Hội Đồng Thành Viên và có trách nhiệm quản lý hàng ngày và thực hiện các quyết định do Hội Đồng Thành Viên ban hành. Tổng Giám Đốc có nhiệm kỳ không quá 3 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

#### Công ty con:

- Tên công ty : Công Ty TNHH Vonfram Masan

- Địa chỉ : Xóm 2, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Giấy Chứng nhận : Số 4601163743 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu đăng ký doanh nghiệp ngày 15 tháng 1 năm 2014, như được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm
- Điện thoại : 84-24 7307 5588
- Fax : 84-24 3718 2491
- Vốn điều lệ đăng ký : 1.250.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp : 1.250.000.000.000 VND
- Phần vốn thực góp của Công ty Núi Pháo : 1.249.999.000.000 VND
- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Núi Pháo : 99,99998% vốn điều lệ
- Ngành nghề kinh doanh chính : Sản xuất kim loại màu và kim loại quý hiếm (chế biến vonfram để xuất khẩu hoặc bán trong nước)

## **5. Định hướng phát triển**

### **- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- Công Ty hướng tới cung cấp các sản phẩm vonfram, florit và bismut chất lượng vượt trội cho những khách hàng đến từ tất cả các ngành công nghiệp chủ chốt trên thế giới.
- Đảm bảo các sản phẩm của Công ty luôn là các sản phẩm hàng đầu trong mắt khách hàng;
- Trang bị các cơ sở sản xuất hiệu quả nhất để duy trì hiệu quả chi phí trên thị trường;
- Không ngừng cải tiến qui trình và hệ thống của Công Ty, đồng thời không ngừng hỗ trợ nhu cầu luôn thay đổi của các khách hàng công nghiệp;
- Chăm lo tới hệ sinh thái của con người, môi trường xung quanh; và,
- Đảm bảo kết quả tài chính vượt trội trên nền tảng lâu dài bền vững.

### **- Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- Phát triển năng lực tái chế Vonfram như là nguồn bổ sung nguyên liệu vonfram thô cùng với nguồn cung bền vững hiện có.
- Trở thành nhà sản xuất vật liệu công nghiệp toàn cầu vào năm 2020.
- Khai thác các cơ hội có giá trị gia tăng hơn nữa trên các dòng sản phẩm Vonfram, Florit, Đồng, Bismut mà Công ty đang sản xuất.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.
    - Công Ty có các chương trình, chính sách ngắn hạn và trung hạn để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững này.
    - Công ty theo đuổi và mở rộng hỗ trợ đối với các chương trình khuyến nông với sự tập trung nhất quán vào lợi thế cạnh tranh của địa phương.
    - Công ty quan tâm tới sức khỏe và vệ sinh môi trường cộng đồng.
    - Công Ty tham gia vào các hoạt động cải thiện cơ sở hạ tầng và công trình công cộng, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa và các hoạt động quyên góp, tài trợ.
6. **Các rủi ro:** (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)

a. **Rủi Ro Kinh Tế**

- i. Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam

Hoạt động kinh doanh của Công ty Núi Pháo phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách ở Việt Nam mà các điều kiện đó khác biệt so với điều kiện ở các nước có nền kinh tế phát triển hơn xét trên các khía cạnh quan trọng, bao gồm cả mức độ can thiệp của chính phủ, trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, quản lý ngoại hối, kiểm soát lương và giá cả, và hạn chế đối với hàng hóa nhập khẩu. Công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công ty Núi Pháo có thể bị ảnh hưởng bất lợi bởi những thay đổi chính sách và biện pháp đó.

Tình hình kinh tế Việt Nam cũng ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty Núi Pháo. Các yếu tố đã và có khả năng tiếp tục ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam bao gồm biến động tỷ giá; tỷ lệ lạm phát cao và việc Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam tăng lãi suất; thay đổi về thuế; các thiên tai và các thảm họa tương tự khác; việc tăng giá dầu; sự phát triển về chính sách, chính trị hoặc kinh tế khác ở Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến Việt Nam, và các xu hướng kinh tế toàn cầu mang tính tiêu cực. Một đợt suy thoái của nền kinh tế Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công ty Núi Pháo.

- ii. Mức độ lạm phát cao và lãi suất cao

Mặc dù tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức ổn định trong một vài năm trở lại đây, không thể bảo đảm rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ không lặp lại các giai đoạn lạm phát cao trong tương lai, đặc biệt trong thời gian tới khi giá dầu có xu hướng tăng dần trở lại và nền kinh tế được dự báo tiếp tục tăng trưởng nhanh. Nếu lạm phát của Việt Nam tăng cao đáng kể thì chi phí của Công ty



Núi Pháo, bao gồm cả chi phí nguyên liệu thô, chi phí trả lương người lao động, chi phí nhiên liệu, chi phí vận chuyển, chi phí xây dựng, chi phí bảo trì, chi phí tài chính và chi phí quản lý khác dự kiến sẽ tăng. Nếu Công ty Núi Pháo không thể chuyển các chi phí và phí tổn gia tăng này vào giá dịch vụ cho khách hàng, thì các chi phí đó sẽ có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Núi Pháo. Hơn nữa, tỷ lệ lạm phát và mức lãi suất cho vay cao có thể ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam, môi trường kinh doanh và niềm tin của người tiêu dùng nói chung, và do đó ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Núi Pháo.

iii. Các diễn biến tại các nền kinh tế khác

Nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế và thị trường của các nước khác ở các mức độ khác nhau. Mặc dù các điều kiện kinh tế của các nước khác có thể khác nhiều so với các điều kiện kinh tế của Việt Nam, phản ứng của nhà đầu tư đối với các diễn biến bất lợi ở các nước khác có thể ảnh hưởng bất lợi đến thị trường Việt Nam.

**b. Các Rủi Ro Pháp Lý**

i. Khả năng xin, duy trì và cấp mới hoặc gia hạn các giấy phép và chấp thuận do Chính Phủ cấp

Hoạt động kinh doanh của Công ty Núi Pháo yêu cầu các giấy phép và chấp thuận khác nhau từ các cơ quan chính phủ có liên quan, chẳng hạn như giấy phép khai thác khoáng sản và các chấp thuận về môi trường khác do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, chấp thuận của Bộ Công Thương về thiết kế nhà máy, cũng như các giấy phép khác cần thiết cho hoạt động khai thác và sản xuất của Công ty Núi Pháo. Việc không thể sửa đổi, xin cấp mới hoặc gia hạn bất kỳ giấy phép hoặc chấp thuận quan trọng nào cần phải có để thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty Núi Pháo đều có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công ty Núi Pháo.

ii. Pháp luật thuế Việt Nam thay đổi

Tất cả các luật và quy định về các khoản thuế chính ở Việt Nam (bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên và thuế xuất khẩu) đã thay đổi đáng kể kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và vẫn đang tiếp tục được bổ sung và làm rõ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi có các vấn đề phát sinh trong quá trình thu và nộp thuế. Các thay đổi về tình trạng thuế của Công ty Núi Pháo hoặc luật thuế hoặc các cách diễn

giải khác nhau về pháp luật và chính sách thuế ở Việt Nam nhìn chung có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty Núi Pháo và làm tăng nghĩa vụ thuế mà Công ty Núi Pháo phải chịu.

**c. Các Rủi Ro Liên Quan Đến Hoạt Động Kinh Doanh của Công ty Núi Pháo**

**i. Các số liệu trữ lượng của Dự Án Núi Pháo**

Trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh trên cơ sở những phán đoán dựa trên kiến thức, kinh nghiệm và thực tiễn trong nghề và bất kỳ thay đổi nào đối với trữ lượng khoáng sản tiềm năng đã được chứng minh ước tính đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến các kế hoạch phát triển và hoạt động khai thác mỏ của Công ty Núi Pháo, từ đó ảnh hưởng đến giá trị khoản đầu tư của Công ty Núi Pháo. Những giả định này có thể cần thay đổi, chẳng hạn, dựa trên kinh nghiệm sản xuất thực tế, khi có thông tin mới làm thay đổi những giả định cơ bản hoặc thay đổi trong cách phân loại trữ lượng thành loại “đã chứng minh” hoặc “tiềm năng”. Bên cạnh đó, chất lượng và đặc tính của khoáng sản thực tế khai thác được từ Dự Án Núi Pháo có thể thay đổi đáng kể so với ước tính của Công ty Núi Pháo hoặc có thể không đạt yêu cầu của khách hàng. Tuy nhiên mỏ Núi Pháo có quá trình hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản lâu dài. “Báo cáo các kết quả thăm dò chi tiết mỏ vonfram-đa kim Núi Pháo” được phê duyệt bởi Hội Đồng Đánh Giá Trữ Lượng Khoáng Sản Quốc Gia xác nhận tổng trữ lượng quặng của mỏ Núi Pháo có thể được coi là đáng tin cậy.

**ii. Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động của Công ty Núi Pháo có thể thay đổi phụ thuộc vào một số yếu tố, chẳng hạn như những điều chỉnh trong kế hoạch khai thác mỏ của dự án Núi Pháo dựa trên những thông tin địa kỹ thuật thu được khi mở phát triển và thông tin về giá của hàng hóa đầu vào như nhiên liệu, điện, hoá chất, chất nổ, và sắt thép. Chi phí hàng hóa có thể chịu sự biến động giá thất thường, bao gồm cả việc tăng giá dẫn đến hoạt động kinh doanh ít sinh lời hơn, và phụ thuộc vào những thay đổi của pháp luật, quy chế và quy định ảnh hưởng đến giá cả, quá trình sử dụng và vận chuyển hàng hóa. Chi phí vốn cũng có thể tăng do những yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty Núi Pháo, bao gồm giá nguyên liệu, nhiên liệu, sắt thép, các hàng hoá khác và chi phí nhân công.

**iii. Rủi ro biến động giá khoáng sản toàn cầu**

Giá khoáng sản toàn cầu mang tính chu kỳ và có thể biến động mạnh, do đó nếu giá khoáng sản sụt giảm thì sẽ ảnh hưởng bất lợi đến kết quả hoạt động

kinh doanh của Công Ty Núi Pháo. Thị trường vonfram, florit, đồng và bismut toàn cầu khá nhạy cảm với những thay đổi trong công suất và sản lượng khai thác khoáng sản. Do nhu cầu về vonfram, florit, đồng và bismut đến từ hầu hết các ứng dụng công nghiệp, giá của các khoáng sản này thường có mối liên hệ với sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Vì vậy, sự sụt giảm và biến động đáng kể của giá các khoáng sản chế biến này trên thế giới, hoặc giá các thành phẩm đã qua chế biến đều có thể ảnh hưởng và tác động bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Núi Pháo. Đây là một rủi ro mang tính hệ thống và khó dự báo.

iv. Các nhà thầu thứ ba trong việc cung cấp dịch vụ khai thác mỏ

Hiện tại, Công Ty Núi Pháo đang thuê các nhà thầu để thực hiện hoạt động khai thác mỏ và tất cả các hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ như bảo trì và sửa chữa trang thiết bị và bảo trì đường bộ. Do đó, hoạt động của Dự Án Núi Pháo có thể bị ảnh hưởng bởi việc thực hiện dịch vụ của các nhà thầu thứ ba này. Nếu bất kỳ nhà thầu thứ ba nào không đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và môi trường của Công ty Núi Pháo, việc đó có thể ảnh hưởng đến việc Công ty Núi Pháo tuân thủ các quy định có liên quan và cũng có thể dẫn đến trách nhiệm đối với các bên thứ ba, từ đó có thể ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, danh tiếng, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Núi Pháo.

v. Rủi ro hỏng hóc máy móc và thiết bị chính

Hoạt động của Dự Án Núi Pháo phụ thuộc vào các bộ phận trọng yếu của nhà máy chế biến, thiết bị và máy móc. Bất kỳ thiệt hại đáng kể nào hoặc hỏng hóc đối với thiết bị, máy móc hoặc nhà máy đó đều có ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và triển vọng của Công ty Núi Pháo.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công Ty đạt 965 tỷ đồng và doanh thu hợp nhất đạt mức kỷ lục 6.865 tỷ đồng.

Về hoạt động sản xuất của nhà máy, sản lượng vonfram giảm do hàm lượng đầu vào và tổng lượng cấp liệu giảm, nhưng sản lượng của các sản phẩm khác là bismut, đồng và florit đều tăng so với năm 2017. Bên cạnh đó, tỷ lệ thu hồi cũng có chuyển biến tích cực, với tỷ lệ thu hồi của vonfram, đồng và florit đều tăng, tuy tỷ lệ thu hồi bismut giảm so với năm 2017 do vấn đề ổn



## CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

định của dây chuyền sản xuất. Tuy nhiên vấn đề này hiện đã được khắc phục vào cuối năm 2018.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch và so với kết quả của năm liền trước:

### *Sản lượng hàng năm*

Sản lượng của vonfram giảm 15%, xuống còn 5.486 tấn do lượng tấn quặng nghiền giảm 2%, hàm lượng quặng đầu vào giảm 16% và được bù lại một phần bởi tỷ lệ thu hồi tăng 4% nhờ các dự án đầu tư cải tiến chu trình sản xuất trong năm 2017.

Sản lượng Florit tăng 2%, đạt 238.702 tấn. Lượng quặng nghiền và hàm lượng đầu vào giảm 2% nhưng được bù lại bởi tỷ lệ thu hồi tăng 4%. Tỷ lệ thu hồi cao hơn là nhờ các sáng kiến cải tiến nâng cao hiệu suất từ năm 2017 và 2018.

Sản lượng đồng tăng đáng kể lên 11%, đạt 41.058 tấn mặc dù lượng quặng nghiền giảm. Hàm lượng quặng đầu vào cải thiện chiếm phần lớn sản lượng tăng lên và tăng 11% so với năm trước, trong khi tỷ lệ thu hồi cũng tăng 1% nhờ hiệu quả sản xuất.

Sản lượng xi măng bismut tăng 13%, đạt 3.099 tấn. Một lần nữa, hàm lượng quặng đầu vào chiếm phần lớn sản lượng tăng lên, tăng 16% so với năm 2017. Những cải thiện này đã góp phần bù lại lượng giảm về tỷ lệ thu hồi do một vài vấn đề về độ tin cậy của chu trình tuyển phát sinh trong năm 2018.

### *Doanh thu thuần*

Do giá bán trung bình các sản phẩm đều tăng nên doanh thu thuần hợp nhất của Công Ty chạm mốc kỷ lục 6.865 tỷ đồng, tăng 27,0% so với 5.405 tỷ đồng năm 2017. Kết quả này đạt so với kế hoạch năm 2018 của Công Ty. Việc ghi nhận Masan Resources/Núi Pháo là thương hiệu quốc tế dựa trên các sản phẩm chất lượng cao và đáng tin cậy đã đem lại một số kết quả như giá bán vonfram và florit của Công Ty tăng lên lần lượt là 35% và 29% so với năm trước. Mặc dù giá Vonfram giảm nhẹ trong 6 tháng cuối năm 2018 do gia tăng bất ổn trên thế giới bởi cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, nhưng các động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thế giới vẫn được duy trì và ngày càng mạnh mẽ cũng như sự thay đổi cấu trúc nguồn cung tiếp tục diễn ra tại Trung Quốc, góp phần vào việc khiến giá có xu thế tăng lên trong năm 2019.

### *Lợi nhuận sau thuế*

Lợi nhuận sau thuế tăng 2,1 lần so với năm trước, với 965 tỷ đồng cho năm 2018 – đạt kế hoạch mà Công Ty đã đề ra. Kết quả này có được là nhờ những lý do sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 25% tương ứng với 470 tỷ đồng so với năm 2017 chủ yếu do tăng sản lượng bán và giá bán của các sản phẩm chính của Công Ty giữ ở mức cao.
- Thu nhập tài chính thuần tăng 196% tương ứng với 17 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước phát sinh chủ yếu từ lãi tiền gửi ngân hàng.



## CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- Công ty tiếp tục áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí chặt chẽ, cải tiến kỹ thuật, nâng cao sản xuất; quản lý dòng tiền đảm bảo tối ưu hóa nguồn tiền sử dụng với chi phí tài chính thấp nhất.

### *Dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh*

Công Ty báo cáo dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 892 tỷ đồng, giảm 120 tỷ so với năm trước. Mặc dù lợi nhuận thuần tăng, nhưng dòng tiền mặt bị ảnh hưởng do tăng vốn lưu động, chủ yếu là các khoản phải thu ngắn hạn. Việc tăng vốn lưu động cũng do việc tăng lượng hàng tồn kho liên quan đến tăng lượng thành phẩm.

### *Dòng tiền từ các hoạt động đầu tư*

Trong năm 2018, Công Ty sử dụng tổng dòng tiền 1.718 tỷ đồng cho các hoạt động đầu tư, trong đó chi tiêu dòng cho tài sản cố định và tài sản dài hạn khác tổng cộng là 1.076 tỷ đồng, tăng 107 tỷ đồng so với năm 2017 (năm 2017 là 968 tỷ đồng); và chi 696 tỷ đồng cho việc mua lại 49% vốn trong MTC. Các khoản chi phí vốn khác là dành cho công tác đền bù đất đang thực hiện, các dự án mở rộng nhằm tăng hiệu suất và công suất nhà máy và các dự án dài hạn chủ yếu liên quan đến công trình chứa quặng đuôi và quản lý nước thải.

### *Nợ đến hạn*

Trong số tổng các khoản nợ của Công Ty, thì khoản nợ đáo hạn trong vòng 1 năm chiếm 22%. Khả năng thanh toán tức thời đã được cải thiện từ 0,70 lên 1,05, phản ánh sự tập trung của Công Ty vào việc cải thiện cơ cấu tài sản và công nợ trong năm 2018.

### *Tài sản ròng và Vốn chủ sở hữu*

Tài sản ròng hay vốn chủ sở hữu tăng 5% so với năm trước lên mức 5.514 tỷ đồng trong năm 2018 so với mức 5.244 tỷ đồng trong năm 2017 chủ yếu là do khoản tăng lợi nhuận trong năm 2018.

## **2. Tổ chức và nhân sự**

### **2.1. Ban Giám Đốc và những người quản lý khác của Công Ty**

- Hội đồng Thành viên Công Ty bao gồm bốn thành viên như sau:
  - Ông Nguyễn Đăng Quang – Chủ tịch Hội đồng thành viên;
  - Ông Nguyễn Văn Thắng – Phó Chủ tịch Hội đồng Thành viên;
  - Ông Chetan Prakash Baxi – Thành viên Hội đồng Thành viên;
  - Ông Nguyễn Thiệu Nam- Thành viên Hội đồng Thành viên;
- Ban Giám Đốc Công Ty:

Họ tên	Thông tin cá nhân	CMND/ Căn cước công dân/ Số Hộ Chiếu	Chức vụ
Ông Craig Richard Bradshaw	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giới tính: Nam</li> <li>Ngày sinh: 29/09/1971</li> <li>Quốc tịch: Úc</li> <li>Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh doanh, Đại học Southern Queensland, Úc</li> <li>Quá trình công tác: Ông Craig Richard Bradshaw có trên 24 năm kinh nghiệm trong ngành khai khoáng, trải rộng trong các lĩnh vực khai thác và chế biến, kho vận, kinh doanh và tiếp thị ở Úc, Thái Lan và Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào. Ông Bradshaw đã từng giữ vị trí Giám đốc Thương mại Cao cấp của Công ty Khoáng sản Lang Xang, mỏ Sepon. Trước đó, ông là Tổng Giám đốc Toàn quốc của Toll ở Thái Lan, là nhà cung cấp dịch vụ kho vận tích hợp lớn nhất của Úc.</li> <li>Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không</li> </ul>	PE0407775	Tổng Giám Đốc
Ông Vũ Hồng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giới tính: Nam</li> <li>Ngày sinh: 24/7/1955</li> <li>Quốc tịch: Việt Nam</li> <li>Trình độ chuyên môn: Cử nhân Đại học Thủy Lợi Hà Nội; Thạc Sĩ Thủy Văn của Đại học Roorkee, Ấn Độ</li> <li>Quá trình công tác: Ông Vũ Hồng có hơn 30 năm kinh nghiệm phát triển dự án, bao gồm 6 năm làm việc cho Ngân hàng Thế giới tại các quốc gia khác nhau như Việt Nam, CHDCND Lào, Đông Timor, Trung Quốc và Philippines. Ông Vũ Hồng hiện đang là thành viên Ban Chấp hành Hiệp hội Doanh nghiệp Địa chất và Khoáng sản</li> </ul>	023509619	Phó Tổng Giám Đốc

	<p>Việt Nam (VAGME).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không</li> </ul>		
Ông Nikhil Kamran	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giới tính: Nam</li> <li>Ngày sinh: 25/5/1983</li> <li>Quốc tịch: Ấn Độ</li> <li>Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp Đại học Pennsylvania, Mỹ</li> <li>Quá trình công tác: Ông Nikhil Kamran có trên 12 năm kinh nghiệm về tài chính trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: bất động sản, kinh doanh, trò chơi, dịch vụ thuê trọ, nông nghiệp và truyền thông.</li> </ul> <p>Trước khi gia nhập Công Ty Núi Pháo, ông Kamran là Giám đốc Tài chính một công ty tư nhân, tại đây ông khởi phát và quản lý những ủy thác từ tài chính doanh nghiệp, tái cấu trúc doanh nghiệp, M&amp;A và IPOs. Trong thời gian này, Ông Kamran cũng kiêm nhiệm vị trí Giám đốc Điều hành của một Công ty mẹ chuyên đầu tư vào khu vực Châu Á, một công ty đầu tư về ngành tài nguyên thiên nhiên và có mối quan hệ với nhiều Chính phủ và công ty tư nhân khác nhau.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Ông Kamran đã xin từ nhiệm khỏi vị trí Giám đốc Tài chính Công Ty và thôi không còn giữ chức vụ này từ ngày 23/08/2018</li> <li>Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không</li> </ul>	Z3295115	Giám đốc Tài chính
Ông Tony Fitzgerald	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giới tính: Nam</li> <li>Ngày sinh: 30/01/1959</li> <li>Quốc tịch: Úc</li> <li>Trình độ chuyên môn: Cử nhân liên ngành trường Đại học Victoria – Úc</li> </ul>	PE0415201	Giám đốc Kinh doanh & Tiếp thị



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO  
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

	<p>Quá trình công tác: Ông Tony Fitzgerald có hơn 25 năm kinh nghiệm về ngành công nghiệp kim loại với nhiều loại hàng hóa và sản phẩm như: đồng, thiếc, chì đã tinh luyện và các tinh quặng. Ông Fitzgerald từng công tác tại các công ty Pasminco, MIM, Xstrata, Transamine và Louis Dreyfus trong các lĩnh vực từ tiếp thị, kinh doanh quốc tế, phát triển kinh doanh, kinh doanh kim loại, khai thác cho tới kho vận.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không.</li> </ul>		
<p>Bà Nguyễn Thị Thanh Mai</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giới tính: Nữ</li> <li>Ngày sinh: 21/01/1974</li> <li>Quốc tịch: Việt Nam</li> <li>Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán – ĐH Kinh tế Quốc Dân; Chứng chỉ Kiểm toán viên – Bộ Tài chính Cử nhân liên ngành trường Đại học Victoria – Úc</li> </ul> <p>Quá trình công tác: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai có hơn 10 năm kinh nghiệm làm kiểm toán tại Công ty TNHH Arthur Andersen Việt Nam và Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Trước khi gia nhập Công Ty, bà giữ chức vụ Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Mỏ Nikel Bản Phúc trong 12 năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ sở hữu phần vốn góp tại Công Ty: không.</li> </ul>	<p>011670372</p>	<p>Kế toán trưởng</p>

- Những thay đổi trong ban điều hành:
  - Ông Nikhil Kamran đã xin từ nhiệm khỏi vị trí Giám đốc Tài chính Công Ty và thôi không còn giữ chức vụ này từ ngày 23/08/2018.
  - Miễn nhiệm bà Nguyễn Thị Hải Yến khỏi chức vụ Kế toán trưởng của Công Ty từ ngày 23/07/2018, và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Thanh Mai giữ chức vụ Kế toán trưởng của Công Ty từ ngày 23/07/2018.



## 2.2. Người lao động và chính sách đối với người lao động

### 2.2.1. Số lượng người lao động của Công Ty Núi Pháo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số lao động của Công Ty Núi Pháo là 1.150 lao động.

Bảng dưới đây thể hiện tổng số lao động (không bao gồm lao động công nhật) và thu nhập bình quân tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Năm	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số nhân viên, trong đó	1.281	1.095	1.095	1.027	1.072	1.150
- Nhân sự người Việt Nam	1.130	976	973	928	976	1.053
- Nhân sự người nước ngoài	151	119	122	99	96	97
Thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng) của người Việt Nam	8,7	9,7	10,2	10,7	11,2	11,4

### 2.2.2. Chính sách đối với người lao động

#### a. Giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi, ca làm việc

Điều kiện làm việc	Ngày làm việc: ngày nghỉ	Số giờ làm việc tiêu chuẩn mỗi ngày	Tổng số giờ làm việc tiêu chuẩn theo tuần
Thông thường	6:1	8	48
Đặc biệt nặng nhọc và độc hại	6:1	6	36

Tuy nhiên, để đảm bảo kế hoạch sản xuất liên tục 24 giờ mỗi ngày, 365 ngày mỗi năm, Công Ty Núi Pháo làm việc với công đoàn và sắp xếp cho người lao động của mình làm việc theo ca và có các ngày nghỉ bù trên cơ sở đảm bảo rằng tổng số giờ làm việc trong một ngày hoặc một tuần sẽ không vượt quá mức sau:

Số	Tổng số giờ	Điều kiện làm việc		
		Bình thường	Nặng nhọc và độc hại	Đặc biệt nặng nhọc và độc hại
1.	Tăng ca cho một ngày	≤ 4 giờ	≤ 4 giờ	≤ 3 giờ
2.	Tăng ca cho một tuần	≤ 16 giờ	≤ 16 giờ	≤ 12 giờ
3.	Tăng ca cho 4 ngày liên tục	≤ 14 giờ	≤ 14 giờ	≤ 10 giờ

**Nghỉ hàng năm, phúc lợi/trợ cấp**

Số năm làm việc	Ngày nghỉ phép hàng năm theo điều kiện làm việc (ngày)		
	Bình thường	Nặng nhọc và độc hại	Đặc biệt nặng nhọc và độc hại
1-5	12	14	16
6-10	13	15	17
11-15	14	16	18
16-20	15	17	19
20-25	16	18	20
25-30	17	19	21

Trong trường hợp làm việc dưới 12 tháng, ngày nghỉ sẽ được tính theo tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc.

Công thức sau đây được sử dụng để tính ngày nghỉ được hưởng hàng tháng:

$$\frac{\text{(Tổng ngày nghỉ phép hằng năm)}}{\text{năm}} \times \frac{\text{Số tháng làm việc}}{\text{việc}} = \text{Ngày nghỉ hằng năm được hưởng}$$

**b. Các biện pháp đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động**

**Y tế**

*Các mục tiêu*

Các mục tiêu y tế của Công Ty Núi Pháo là để đảm bảo các công nhân của mình không gặp các rủi ro nghề nghiệp có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của họ, và Công Ty Núi Pháo có đội ngũ nhân viên y tế có năng lực và được trang bị tốt để sẵn sàng hỗ trợ sức khỏe và thể lực của các công nhân của mình và rộng hơn là cộng đồng (kể cả các trường hợp khẩn cấp).

*Thực hiện*

Năm 2018, Công ty đã đạt được những thành tích sau về lĩnh vực Y tế:

- Chữa trị cho 5.560 bệnh nhân tại phòng khám của Công ty (so với 5.137 trường hợp trong năm 2017) do các bệnh tai, mũi và họng (chủ yếu), nhiễm trùng da, các vấn đề tiêu hóa, vấn đề xương cơ bắp và một loạt các bệnh khác. Ngoài ra, đội ngũ y tế của Công Ty Núi



## CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

- Pháo đã hỗ trợ chăm sóc khẩn cấp và xử lý những trường hợp liên quan đến tai nạn ở khu vực xung quanh dự án với tổng cộng 184 trường hợp bị bệnh nặng và chấn thương.
- Thực hiện đào tạo sơ cấp cứu cho 114 nhân viên kể cả nhà thầu theo quy định thông tư 19/2016/TT-BYT.
  - Thực hiện việc theo dõi môi trường làm việc hàng quý trong các khu vực tiềm ẩn rủi ro cao. Các đợt theo dõi để kiểm tra các rủi ro tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến tiếng ồn, bụi, tư thế làm việc và/hoặc ô nhiễm không khí và nếu kết quả là có rủi ro cao, công tác khắc phục sẽ được thực hiện.
  - Thực hiện kiểm tra các khu vực chuẩn bị và tiêu thụ thực phẩm để đưa ra các khuyến nghị để cải thiện vệ sinh và hoạt động chế biến, bảo quản và chuẩn bị thực phẩm, tránh bất kỳ việc ngộ độc thực phẩm hoặc bùng phát dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.
  - Tiêm vắc xin cho những người lao động có nguy cơ cao bị nhiễm khuẩn và bệnh truyền nhiễm như viêm gan A và B, thương hàn, uốn ván, viêm màng não và cúm.

### An toàn lao động

#### *Mục Tiêu*

Bộ phận an toàn lao động tập trung vào việc xây dựng văn hóa an toàn lao động vững mạnh và các công nhân có kỹ năng tiếp thu và áp dụng các yêu cầu an toàn lao động. Mục tiêu đầu tiên của Công Ty Núi Pháo là đảm bảo toàn bộ người lao động về nhà an toàn sau mỗi ca làm việc, và Công Ty Núi Pháo mong muốn điều tương tự từ các nhà thầu của mình.

#### *Thực hiện*

Với mục tiêu đảm bảo toàn bộ người lao động về nhà an toàn sau mỗi ca làm việc, Công Ty đã đảm bảo không có thương tích trong lao động trong năm 2018, chỉ có 7 trường hợp thương tích nhẹ và đã được khắc phục. Đây là mốc quan trọng trong việc đặt nền móng để đạt tới mục tiêu an toàn lao động tuyệt đối không có thương tích.

Các điểm nhấn khác về thực hiện mục tiêu an toàn lao động trong năm 2018 gồm có:

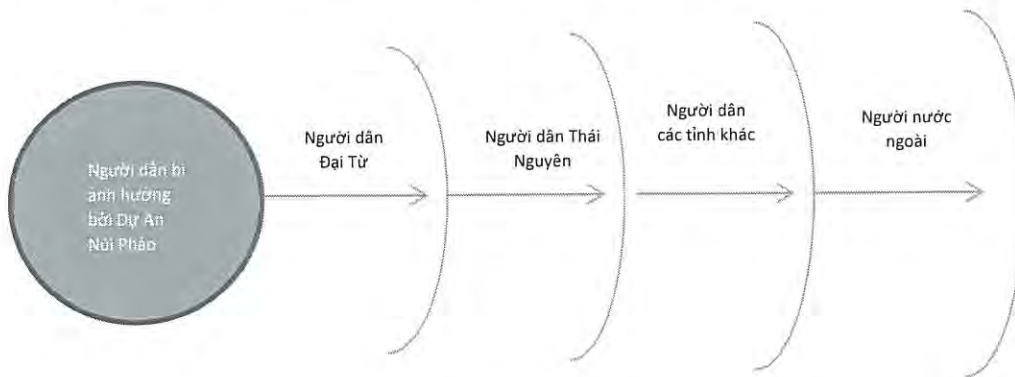
- Nhóm Ứng cứu Khẩn cấp (ERT) đã tham gia đào tạo chuyên nghiệp trong lĩnh vực cứu hộ khẩn cấp qua đợt huấn luyện của Phòng Cảnh sát Cứu hỏa và Cứu nạn Thái Nguyên.
- Phát hành 14 thông cáo an toàn lao động (dạng bản tin) được đặt xung quanh khu vực nhà máy và các thông cáo này cung cấp thông tin chi tiết về các sự cố hoặc tình huống cận nguy, để các công nhân có thể rút kinh nghiệm từ các sự kiện này.
- Tăng cường thiết kế các chương trình đào tạo cho các công việc liên quan đến an toàn, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất... Tổng số chương trình đã thiết lập và hoàn tất gồm 25 mô đun.
- Trong năm 2018, Công Ty đã nhận được Bằng khen thưởng về đạt thành tích tốt về an toàn do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên trao tặng vì đã đạt được những thành tích xuất sắc về an toàn và bảo hộ lao động. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã

cấp bằng khen cho đội ngũ Quản lý An toàn và các thành viên Nhóm Ứng cứu Khẩn cấp của Công Ty Núi Pháo vì những đóng góp của họ đối với công tác phòng cháy và cứu nạn trên địa bàn tỉnh tại một hội nghị đặc biệt tổ chức tại Thái Nguyên. Cục an toàn và bức xạ hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đã trao tặng bằng khen cho Công ty Chế biến và Khoáng sản Núi Pháo về việc thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng nguồn phóng xạ phục vụ sản xuất tại Hội nghị Pháp quy Hạt nhân toàn quốc năm 2018.

### c. Chính Sách Tuyển Dụng Và Tập Huấn

#### *Chính sách tuyển dụng*

Với mục đích tuyển dụng những lao động có chất lượng cho mỗi vị trí, tiết kiệm chi phí nhân công và trách nhiệm xã hội của Công Ty Núi Pháo tại địa phương, chính sách tuyển dụng được lập dựa vào tỷ lệ khan hiếm của thị trường lao động được thể hiện theo đồ thị dưới đây:



Trọng tâm và cam kết của Công ty là tuyển dụng và đào tạo lực lượng lao động tại địa phương nơi thực hiện Dự án. Chính điều đó đảm bảo Công Ty có những nhân sự phù hợp với các kỹ năng tương ứng, đồng thời tạo điều kiện cho cộng đồng địa phương được hưởng lợi từ Dự án.

#### *Chính sách đào tạo*

Với mục đích đảm bảo nguồn lao động sẵn có đáp ứng các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn của mình, Công Ty Núi Pháo đánh giá cao tầm quan trọng của việc đào tạo và phát triển người lao động, đặc biệt là người lao động Việt Nam. Do vậy, công tác đào tạo được thực hiện theo hai hình thức đào tạo nội bộ, và đào tạo dựa trên các khóa đào tạo chuyên môn.

Nội dung của các hoạt động đào tạo và phát triển năm 2018 tập trung tăng cường cho nhân viên những kỹ năng cần thiết ở cương vị hiện tại của họ, với 1.903 lượt nhân viên được cử đi tham gia các khoá học ở các đơn vị đào tạo chuyên môn, 6.781 lượt nhân viên được đào tạo nội bộ, với tổng số giờ thực hiện đào tạo trong năm là 4.917 giờ, tương ứng số giờ công của toàn thể nhân viên được sử dụng để đào tạo là: 93.880 hay 87 giờ cho mỗi nhân viên, tăng 5% so với thời lượng năm 2017.

#### d. Lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động

##### *Chế độ lương thưởng*

- Lương: Người lao động của Công Ty Núi Pháo được trả lương theo giờ làm việc. Để bảo đảm sự công bằng trong nội bộ và khuyến khích lao động, lương thưởng được áp dụng theo phương thức 3P:
  - Trả lương theo **Vị Trí (Position)**: Mỗi vị trí được xác định giá trị đóng góp trong công việc, tương ứng với mỗi vị trí sẽ là một mức lương cụ thể;
  - Trả lương theo **Năng Lực Cá Nhân (Person)**: tương ứng với mỗi kỹ năng cá nhân sẽ là mức lương tương ứng áp dụng cho các cá nhân cụ thể; và
  - Trả lương theo **Kết Quả Công Việc (Performance)**: kết quả công việc của nhân viên định kỳ mỗi 06 tháng. Việc đánh giá kết quả công việc là yếu tố quan trọng để xem xét lương phù hợp với đóng góp của mỗi cá nhân.
- Thưởng: Thưởng mang tính chất tri ân dựa trên tình hình tài chính và chính sách lương thưởng của Công Ty. Hai (02) hình thức thưởng dành cho nhân viên bao gồm:
  - Thưởng Tết chỉ áp dụng đối với người lao động trong nước
  - Thưởng theo kết quả công việc hàng năm chỉ được xem xét khi và chỉ khi:
    - Kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công Ty được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên;
    - Kết quả thực hiện kế hoạch của phòng được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên; và
    - Kết quả thực hiện công việc của cá nhân được đánh giá từ mức hiệu quả trở lên.
- Các phúc lợi khác
  - Bữa ăn, chi phí chỗ ở và đi lại: Đối với người lao động được tuyển dụng từ các tỉnh khác để làm việc cho dự án Núi Pháo, họ được cung cấp bữa ăn và chi phí chỗ ở tương ứng với vị trí được giao cũng như được trợ cấp chi phí đi lại khi đang làm nhiệm vụ hoặc không làm nhiệm vụ.
  - Bảo hiểm y tế và tai nạn: Công Ty Núi Pháo mua bảo hiểm y tế 24/24 cho người lao động và người phụ thuộc.

##### *Công đoàn, thỏa ước lao động tập thể*

Công đoàn của Công Ty Núi Pháo đã được thành lập phù hợp với quy định của pháp luật. Thỏa ước lao động tập thể của Công Ty Núi Pháo đã được đăng ký với Sở Lao Động, Thương Bình Và Xã Hội vào ngày 17 tháng 11 năm 2012.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a) Các khoản đầu tư lớn



## CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO NUI PHAO MINING COMPANY LTD

Vào tháng 8/2018, Công ty Núi Pháo đã thực hiện việc mua lại 49% phần vốn góp của H.C. Starck GmbH trong Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C. Starck. Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo – H.C. Starck sau đó được đổi tên thành Công ty TNHH Vonfram Masan và chính thức trở thành công ty con do Công ty Núi Pháo sở hữu 99,99998% vốn điều lệ.

b) Các công ty con, công ty liên kết

Công ty TNHH Vonfram Masan hay Masan Tungsten LLC (“MTC”) - công ty con của Công ty Núi Pháo được thành lập năm 2014 là liên doanh giữa Công ty Núi Pháo với H.C. Starck GmbH – một công ty sản xuất kim loại công nghệ hàng đầu thế giới, đồng thời cũng là một trong những công ty lớn nhất trong ngành vonfram toàn cầu. MTC kết nối hoạt động kinh doanh của Công ty Núi Pháo với thị trường vonfram toàn cầu và tinh luyện sản phẩm tinh quặng vonfram của Công Ty Núi Pháo thành các sản phẩm vonfram có giá trị cao hơn nhằm phát huy giá trị nguồn tài nguyên Việt Nam. Giai đoạn thiết kế và xây dựng MTC được hoàn thành vào đầu năm 2015, MTC chính thức đi vào hoạt động vào Quý III năm 2015 theo Giấy phép Đầu tư số 171022000001 (cấp lần đầu vào 15/01/2014). Kể từ khi thành lập, MTC đã không ngừng nỗ lực tận dụng cơ sở vật chất sẵn có và đã đạt được 94% công suất thiết kế trong năm 2016 và tối đa công suất thiết kế vào năm 2017.

Ba sản phẩm chính của MTC được dùng trong sản xuất Vonfram và Vonfram Cacbua bao gồm: APT (Ammonium Paratungstate - muối Ammonium Paratungstate); BTO (Blue Tungsten Oxide – Oxit Vonfram xanh); và YTO (Yellow Tungsten Oxide – Oxit Vonfram vàng). MTC sản xuất các sản phẩm vonfram có độ tinh khiết cao và sức cạnh tranh trên toàn cầu đồng thời được vận hành tại Việt Nam. Điều này khiến MTC trở thành một số ít nhà cung cấp vonfram mới ngoài Trung Quốc trực tiếp sản xuất ra sản phẩm tại nguồn.

Các ưu thế của MTC:

- Nhà máy chế biến sâu nhằm chế biến tinh quặng vonfram thành các sản phẩm vonfram có giá trị gia tăng cao hơn;
- Nguồn cung ổn định từ Công Ty Núi Pháo, cơ sở sản xuất hiện đại có khả năng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cụ thể của khách hàng;
- Chi phí chuyển đổi thấp, và được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế;
- Uy tín tốt trên thị trường nhờ sự hỗ trợ về công nghệ và kỹ thuật từ H.C. Starck với gần 100 năm kinh nghiệm hoạt động và là nhà cung cấp sản phẩm kim loại công nghệ cao ưu việt hàng đầu thế giới.

Dưới đây là một số chỉ tiêu tài chính của MTC:

*Đơn vị: tỷ VND*

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017
Tổng giá trị tài sản	3.336	2.873
Vốn chủ sở hữu	1.301	884
Doanh thu thuần	4.179	3.199
Lợi nhuận gộp	643	356
Lợi nhuận trước thuế	510	195
Lợi nhuận sau thuế	510	195

*(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của MTC)*

#### 4. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018  Tỷ đồng	Năm 2017  Tỷ đồng	% tăng giảm/
Tổng giá trị tài sản	23.998	22.993	4%
Doanh thu thuần	6.865	5.405	27%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.038	520	100%
Lợi nhuận khác	(24)	(43)	(44%)
Lợi nhuận trước thuế	1.014	477	112%
Lợi nhuận sau thuế	965	456	112%

- Các chỉ tiêu khác

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	105%	71%	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	66%	42%	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	52%	58%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	224%	253%	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	301%	284%	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	29%	24%	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	14%	8%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	18%	9%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4%	2%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	15%	10%	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng: **không áp dụng.**

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu .**

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, danh sách các thành viên góp vốn nắm giữ ít nhất 5% phần vốn góp của Công Ty Núi Pháo như sau:





**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO  
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

<b>Tên</b>	<b>Đăng ký kinh doanh số</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Giá trị phần vốn góp (VND)</b>	<b>Tỷ lệ phần vốn góp</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên	0309960069	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	4.070.658.500.000	85%
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Thái Nguyên	0310352925	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh	718.351.500.000	15%
<b>Tổng</b>			<b>4.789.010.000.000</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn: Công Ty)*

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, cơ cấu phần vốn góp của Công Ty Núi Pháo như sau:

<b>STT</b>	<b>Thành viên góp vốn</b>	<b>Số thành viên</b>	<b>Giá trị phần vốn góp (VND)</b>	<b>% vốn góp</b>
<b>I</b>	<b>Trong nước</b>	<b>2</b>	<b>4.789.010.000.000</b>	<b>100%</b>
1	Tổ chức	2	4.789.010.000.000	100%
2	Cá nhân	-	-	-
<b>II</b>	<b>Nước ngoài</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Tổ chức	-	-	-
2	Cá nhân	-	-	-
	<b>Tổng</b>	<b>2</b>	<b>4.789.010.000.000</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn: Công Ty)*

a) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Trong năm 2018, Công Ty Núi Pháo không có đợt tăng vốn điều lệ nào.



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO  
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

- b) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.
- c) Các chứng khoán khác.

Trong năm 2018, Công Ty Núi Pháo đã phát hành hai trái phiếu.

*Trái Phiếu NPM062020*

- **Loại trái phiếu:** Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được bảo đảm bằng tài sản.
- **Ngày phát hành:** 05/06/2018
- **Ngày đáo hạn:** 05/06/2020
- **Thời hạn trái phiếu:** 2 (hai) năm
- **Mục đích phát hành:**
  - tăng quy mô vốn hoạt động; và/hoặc
  - thực hiện các chương trình và dự án đầu tư; và/hoặc
  - cơ cấu lại các khoản nợ
- **Mệnh giá:** 100.000 VND (Một trăm nghìn đồng Việt Nam)/Trái Phiếu
- **Tổng số trái phiếu phát hành:** 10.000.000 (mười triệu) Trái Phiếu
- **Lãi Suất:** cố định 9,5%/năm (chín phẩy năm phần trăm mỗi năm)
- **Kỳ trả lãi:** Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ 6 tháng/lần

*Trái Phiếu NPM082023*

- **Loại trái phiếu:** Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được bảo đảm bằng tài sản.
- **Ngày phát hành:** 13/08/2018
- **Ngày đáo hạn:** 13/08/2023
- **Thời hạn trái phiếu:** 5 (năm) năm
- **Mục đích phát hành:**
  - tăng quy mô vốn hoạt động; và/hoặc
  - thực hiện các chương trình và dự án đầu tư
- **Mệnh giá:** 100.000 VND (Một trăm nghìn đồng Việt Nam)/Trái Phiếu
- **Tổng số trái phiếu phát hành:** 5.000.000 (năm triệu) Trái Phiếu

- **Lãi Suất:**

- Đối với hai kỳ hạn 6 (sáu) tháng đầu tiên: lãi suất cố định 10%/năm (mười phần trăm một năm); và
- Đối với mỗi kỳ hạn 6 (sáu) tháng tiếp theo: lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,25%/năm (ba phẩy hai mươi lăm phần trăm một năm) và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 (mười hai) tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) do Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, và Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan.

- **Kỳ trả lãi:** Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ 6 tháng/lần

**6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

**6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:**

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

Trong năm 2018, Công ty đã sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào chủ yếu là quặng thô từ quá trình khai thác và bao gói sản phẩm bằng bao bì sử dụng của đối tác lâu năm và uy tín, với số liệu cụ thể như sau:

Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo (mới đưa ra khỏi trạng thái tự nhiên, trước khi vận chuyển về kho bãi tại cửa mỏ hoặc về khu vực tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản): 3.526.646 tấn

Các loại hóa chất chính mà Công ty đã sử dụng cho quá trình sản xuất kinh doanh trong năm 2018:

- Axit Sunphuaric (H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> 94%-98%): 8.714.263 kg/năm
- Ô-xy già (H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> 50%): 1.325.000 kg/năm
- Vôi bột (80%): 9.318.980 kg/năm
- Natri Cacbonat (99,5%): 7.367.000 kg/năm
- Sodium Chloride (99%): 2.199.000 kg/năm
- Bột sắt: 1.343.000 kg/năm

Tổng số lượng các loại bao bì phục vụ đóng gói trong năm 2018 bao gồm: 98.914 chiếc các loại, hầu hết được sản xuất tại địa phương.

- a) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:

Tái sử dụng nguồn nước

Nước thải sản xuất và nước mưa chảy tràn được Công ty thu gom và chứa trong các hồ chứa và đập đuôi quặng, phần lớn nước được Công ty tái tuần hoàn cho Nhà máy chế biến. Năm 2018, Công ty đã tái tuần hoàn từ các công trình quản lý môi trường (TSF, PTP, DP2) khoảng 78% so với tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động sản xuất, tỷ lệ tái sử dụng nguồn nước sẽ được Công ty tăng lên trong những năm tiếp theo.

**Tái sử dụng chất thải**

Công ty đã làm việc với một số đơn vị có chức năng để tiến hành tái chế đuôi quặng OTC và bã lọc để sản xuất khoáng chất thay thế sét trong ngành sản xuất clinker/xi măng.

**6.2. Tiêu thụ năng lượng:**

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

Năm 2018 Công ty đã thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, mức tiêu thụ năng lượng năm 2018 như sau:

Loại nhiên liệu	Khối lượng		Nhiệt năng		Giá nhiên liệu		Sử dụng cho mục đích
Dầu Dizeen	566.362	lít		kJ/kg	15.417,05	1đ/lít	Vận tải, máy phát điện
Xăng	60.725	lít			21.000	đ/lít	Vận tải, máy phát điện
Điện năng mua ngoài		Công suất: 252.000 kW			Điện năng 151.537.451 kWh/năm		
Giá điện mua		248.737.401.868 đồng			1.641,43 đồng/kWh		

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

Năng lượng sử dụng trong năm 2018 ở mức ổn định và duy trì được các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng như năm 2017. Trong năm 2019 và những năm tiếp theo, Công ty dự kiến sẽ đưa ra những sáng kiến tiết kiệm năng lượng như được trình bày tại mục © dưới đây và lên kế hoạch tiết kiệm năng lượng hơn nữa.

Ngoài ra, Công ty đang và sẽ tiếp tục thuê các công ty kiểm toán năng lượng uy tín nhằm chỉ ra hiện trạng tiêu thụ năng lượng của các Dự án và đưa ra những tư vấn nhằm giúp Công ty sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hơn.

- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này.

Các sáng kiến tiết kiệm năng lượng và kết quả đạt được về mục tiêu tiết kiệm, sử dụng hiệu quả năng lượng trong năm 2018:

- Duy trì được các chỉ tiêu tiêu hao năng lượng như năm 2017.
- Thay thế đèn chiếu sáng phóng điện cường độ cao (mine master light) bằng loại đèn chiếu sáng LED cho một số khu vực trong nhà máy.
- Thay thế đèn huỳnh quang 2x36w bằng đèn LED huỳnh quang trong văn phòng.

Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 09/2012/TT-BCT ngày 20/04/2012 của Bộ Công Thương Công ty đã thực hiện lập kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2019 và kế hoạch 5 năm từ 2019-2023 và báo cáo Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên trong tháng 2/2019.

**6.3. Tiêu thụ nước:** (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn nước cung cấp cho hoạt động sản xuất của công ty bao gồm: (1) Nước tuần hoàn (từ hồ chứa đê ôi quặng (OTC & STC), từ hồ chuyển tiếp PTP, từ điểm xả thải DP2); (2) Nước mặt từ sông Công; (3) Nước ngầm.

Lượng sử dụng và tỷ lệ phần trăm như sau:

Năm	2018	Tỷ lệ %
<b>Tổng lưu lượng nước sử dụng (triệu lít)</b>	<b>11,520</b>	100
Nước mặt (Sông công)	2,393	20.8
Nước ngầm cấp cho sinh hoạt	37	1.2
Nước ngầm cấp cho sản xuất	98	
Nước tuần hoàn	8,992	78.1
-Nước từ OTC	2,951	
-Nước từ STC	5,603	
-Nước từ hồ chuyển tiếp	414	
-Nước tuần hoàn từ DP2	24	

- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tổng lượng nước tái chế & tái sử dụng (tuần hoàn) trong năm 2018 là 8.992 triệu lít, chiếm 78,1% tổng nhu cầu sử dụng nước của Công ty.

#### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

#### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Tổng số lao động của Công Ty cuối năm 2018 là 1.150 người với mức thu nhập trung bình là 11,4 triệu đồng/tháng.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Để đảm bảo sức khỏe của người lao động, Công Ty áp dụng chính sách số giờ tăng ca tối đa và ngày nghỉ phép hàng năm theo ba mức: (i) ở điều kiện làm việc bình thường, (ii) điều kiện làm việc nặng nhọc và độc hại, và (iii) điều kiện làm việc đặc biệt nặng nhọc và độc hại. Trong đó, người lao động làm việc ở điều kiện đặc biệt nặng nhọc và độc hại tăng ca không quá 3 giờ/ngày, 12 giờ/tuần và 10 giờ/4 ngày liên tục, với thời gian nghỉ phép năm ở mức tối thiểu là 16 ngày/năm (với điều kiện lao động đã làm việc ở Công Ty từ 1 năm trở lên).

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng một đội ngũ y nhân viên y tế đầy đủ và được trang bị tốt để hỗ trợ khám chữa bệnh thông thường ở mức độ nhẹ và xử lý khẩn cấp khi xảy ra tai nạn ở khu vực trong và xung quanh dự án.

Chế độ lương của Công Ty được xây dựng dựa trên các yếu tố: vị trí làm việc, năng lực cá nhân và kết quả công việc. Chế độ thưởng bao gồm thưởng Tết và thưởng theo kết quả công việc hàng năm. Bên cạnh đó, Công Ty có một số giải thưởng trao cho cá nhân nhằm ghi nhận và khuyến khích các cá nhân có thành tích nổi bật, đóng góp nhiều giá trị cho Công Ty. Ngoài lương thưởng, Công ty hỗ trợ cho người lao động chi phí ăn, ở, đi lại và mua bảo hiểm y tế và tai nạn cho người lao động.

- c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Tổng số giờ công dùng để đào tạo năm 2018 là 93.880 giờ, tương đương trung bình mỗi nhân viên được đào tạo 87 giờ/năm. Trong đó, tổng số nhân viên được đào tạo ở các đơn vị đào tạo chuyên môn là 1.903 giờ và tổng số lượt nhân viên được đào tạo nội bộ là 6.781 lượt.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Công tác đào tạo của Công Ty được thực hiện theo hai hình thức: đào tạo nội bộ và đào tạo dựa trên các khóa đào tạo chuyên môn. Trong năm 2018, Công Ty đã áp dụng 347 nội dung đào tạo nội bộ với 131 tổng số tài liệu đào tạo nội bộ được xây dựng, và 30 nội dung được đào tạo được đào tạo ở các đơn vị đào tạo chuyên môn.

#### **6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.**

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

Công tác hỗ trợ cộng đồng là một trong những công tác được Công ty Núi Pháo quan tâm chú trọng. Trong năm 2018, tổng số tiền chi cho hoạt động cộng đồng là 5.378 triệu đồng, trong đó:

- Hưởng ứng phong trào thi đua “Thái Nguyên chung tay xây dựng nông thôn mới”, Công ty đã ủng hộ tiền làm đường, xây dựng nông thôn mới năm 2018 là 1.539 triệu đồng.
- Triển khai thực hiện phong trào “Thái Nguyên chung tay vì người nghèo – Không để ai lại phía sau”, tổng kinh phí trong công tác xã hội từ thiện của Công ty năm 2018 là 2.446 triệu đồng. Ngoài ra, công ty hỗ trợ các hộ dân phát triển các mô hình khuyến nông phát triển kinh tế thông qua hoạt động vay vốn, hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng với số tiền là 1.393 triệu đồng.
- Năm 2018, Công ty phối hợp với Trung tâm huyết học Bệnh viện đa khoa Thái Nguyên tổ chức 01 đợt hiến máu, kết quả đã tuyên truyền tới toàn thể cán bộ công nhân viên trong toàn công ty về chương trình, có 180 nhân viên đăng ký tham gia và thu được 149 đơn vị máu.
- Ngoài ra Công ty còn tổ chức nhiều hoạt động liên quan tới các hoạt động của tổ chức Đảng, Đoàn, Hội phụ nữ...

#### **6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN** Không áp dụng.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2018, doanh thu thuần hợp nhất của Công Ty đạt 6.865 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 965 tỷ đồng – đạt kế hoạch đề ra đầu năm 2018. Sản lượng bán và giá bán tăng là nguyên nhân khiến doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế tăng so với năm 2017. Công Ty tiếp tục áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chi phí chặt chẽ, cải tiến kỹ thuật, nâng cao sản xuất; quản lý dòng tiền đảm bảo tối ưu hóa nguồn tiền sử dụng với chi phí tài chính thấp nhất.

Tại nguồn cung cấp nguyên liệu chính là mỏ Núi Pháo, các sáng kiến cải tiến chu trình tuyển Vonfram của nhà máy chế biến giúp tăng tỷ lệ thu hồi Vonfram lên thêm 4% trong năm 2018. Các giải pháp tối ưu hóa chu trình chế biến hiện nay được kỳ vọng là sẽ tiếp tục đem lại những kết quả tốt hơn trong năm 2019. Sản lượng các dòng sản phẩm chính khác của Công Ty đều tăng so với năm trước như Florit tăng 2%, Đồng tăng 11% và xi măng Bismut tăng 13%. Hoạt động của chu trình tuyển Florit trong quý IV năm 2018 rất đáng ghi nhận với tỷ lệ thu hồi trong quý tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước, giúp cho tỷ lệ thu hồi cả năm của sản phẩm này tăng 4,0%. Hiện Ban Giám đốc đang tập trung duy trì tỷ lệ thu hồi này trong suốt năm 2019.

Ghi nhận những nỗ lực không ngừng, năm 2018 Công ty đã được vinh danh trong Top 100 Doanh Nghiệp Bền Vững tại Việt Nam và Top 100 Sao Vàng Đất Việt, là những danh hiệu và giải thưởng cho doanh nghiệp có uy tín nhất tại Việt Nam

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

<b>Tình hình biến động tài sản</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>% tăng giảm/</b>
	Tỷ đồng	Tỷ đồng	
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4.306</b>	<b>3.437</b>	<b>25%</b>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Khoản phải thu khách hàng</i>	960	369	161%
<i>Hàng tồn kho</i>	1.617	1.384	17%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>19.693</b>	<b>19.556</b>	<b>1%</b>
<i>Trong đó</i>			
Tài sản cố định	14.313	14.751	(3%)



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.429	988	45%
<b>Tổng tài sản</b>	<b>28.593</b>	<b>26.763</b>	<b>7%</b>

Tổng tài sản ròng hợp nhất tăng 7% so với năm trước lên mức 28.593 tỷ đồng trong năm 2018 từ mức 26.763 tỷ đồng trong năm 2017. Khoản tăng này chủ yếu là do tăng trưởng tài sản ngắn hạn do tăng trưởng kinh doanh, tăng hiệu suất sử dụng vốn, và quản lý chặt tiền mặt/chi phí đã giúp mang lại bằng cân đối tài chính của Công Ty ở vị trí khá tích cực để đạt được kỳ vọng tăng trưởng.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công Ty có các tài sản có nguyên giá là 36 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (31/12/2017: 36 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công Ty có giá trị còn lại là 12.361 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công Ty (31/12/2017: 12.663 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công Ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ và nhà xưởng, chi phí xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công Ty.

b) Tình hình nợ phải trả

<b>Biến động các khoản nợ</b>	<b>Năm 2018</b> Tỷ đồng	<b>Năm 2017</b> Tỷ đồng	<b>% tăng giảm</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	4.098	4.872	(16%)
<i>Trong đó</i>			
Phải trả người bán ngắn hạn	526	433	21%
Phải trả ngắn hạn khác	107	1.008	(89%)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.467	2.406	3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.386</b>	<b>12.877</b>	<b>12%</b>

<i>Trong đó:</i>			
Phải trả dài hạn	3.993	1.493	167%
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	9.901	10.859	(9%)

Tổng nợ phải trả ngắn hạn hợp nhất giảm 16% xuống mức 4.098 tỷ đồng trong năm 2018 từ mức 4.872 tỷ đồng trong năm 2017 thể hiện sự cân đối với tổng tài sản ngắn hạn hợp nhất.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Trong năm 2018, Công Ty đã triển khai Ủy Ban CHES (Ủy ban về Cộng Đồng, Sức khỏe, Môi trường, An toàn và Bền vững) đưa vào bộ máy vận hành. Ủy ban này có thành viên đến từ mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công Ty, cũng như đại diện của các nhà thầu hoạt động trên công trường. Đây là sáng kiến quan trọng của Ban Giám Đốc Công ty nhằm lan tỏa hơn nữa ảnh hưởng của CHES trong lực lượng lao động. Sáng kiến này đã được đồng đạo cán bộ công nhân viên công ty và nhà thầu tiếp nhận và ủng hộ.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Công Ty hướng tới cung cấp các sản phẩm hóa chất công nghiệp vonfram, florit và bismut chất lượng vượt trội cho những khách hàng đến từ tất cả các ngành công nghiệp chủ chốt trên thế giới, tập trung hơn vào những khách hàng chiến lược và công nghệ cao.

Để đạt được mục tiêu trên, Công Ty dựa trên các phương diện sau:

- Triển khai dự án khai thác và chế biến khoáng sản dựa trên cơ sở kiến thức và hiểu biết về địa phương, đã xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi để phát triển, vận hành và tối ưu mỏ Núi Pháo, nhà máy chế biến và nhà máy Hóa chất Vonfram Masan bằng cách chủ động phối hợp với cộng đồng địa phương.
- Tận dụng khả năng tiếp cận vốn của Công Ty và dòng tiền để mua lại và phát triển các dự án giá trị.
- Giảm thiểu rủi ro của các dự án thông qua việc tận dụng được mạng lưới rộng lớn các nhà đầu tư và đối tác của Tập đoàn Masan.

### **5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).**

Không áp dụng.

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...) Trong năm 2018, Công Ty đã thực hiện nhiều hoạt động cải thiện môi trường nhằm nâng cao tính minh bạch và giảm thiểu nguy cơ tiềm ẩn gây hại đối với môi trường. Công Ty đã xây dựng và vận hành chạy thử bốn trạm quan trắc nước thải tự động trong năm 2018. Dữ liệu phân tích nước được truyền trực tiếp từ các trạm này đến cơ quan quản lý nhà nước theo thời gian thực, qua đó minh bạch hóa chất lượng nước thải một cách liên tục và tức thời. Ngoài ra, Công Ty cũng xây dựng và lắp đặt một trạm quan trắc khí tự động tại điểm gần với khu nhà ở của người dân địa phương nhất. Kể từ khi đưa vào hoạt động, không có trường hợp sự cố nào được ghi nhận về chất lượng không khí. Công Ty cũng luôn tuân thủ chế độ kiểm tra kỹ thuật độc lập đối với các hạng mục xử lý chất thải của nhà máy Núi Pháo theo các quy định trong nước cũng như các chỉ dẫn và tiêu chuẩn quốc tế. Tất cả các hạng mục, công trình đều được xác định là đang hoạt động theo các tiêu chuẩn quốc tế uy tín và theo thông lệ tốt nhất trên thế giới.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công Ty đã tuyển tổng cộng 84 vị trí tương ứng 152 nhân viên trong năm 2018. Phần lớn của đội ngũ lao động mới tuyển này là để thay thế cho biến động lao động tự nhiên, phần còn lại là tuyển cho nhu cầu mở rộng năng lực sản xuất và các phòng ban hỗ trợ.

Về an toàn lao động, tổng tần suất tai nạn thống kê được (TRIFR) và Tần suất tai nạn gây mất ngày công (LTIFR) tính trên mỗi triệu giờ lao động của năm 2018 lần lượt là 2,36 (năm 2017 là 1,92) và 0,34 (năm 2017 là 0,58). Mặc dù, số tai nạn gây mất ngày công lao động năm 2018 đã được cải thiện, chỉ có 2 vụ so với 3 vụ trong năm 2017, tuy nhiên đây là điều đáng tiếc vì vẫn xảy ra tai nạn đối với người lao động. Người lao động gặp tai nạn đều là công nhân của nhà thầu khi họ đang làm việc với chính thiết bị thi công của nhà thầu trên công trường. Bộ phận An toàn và Sức khỏe của Công Ty đã tăng cường chủ động, trực tiếp liên kết với nhà thầu giúp họ nâng cao năng lực, cải thiện điều kiện làm việc và tuân thủ các quy trình an toàn trên công trường.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2018 Công Ty đã đóng góp 5.545 triệu đồng cho các sáng kiến phát triển cộng đồng và hoạt động trách nhiệm xã hội tại tỉnh Thái Nguyên nhằm tập trung giải quyết các vấn đề thuộc về môi trường, kinh tế và xã hội một cách nhất quán, và đã đem lại những kết quả tích cực.

Công Ty đã hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường cho khoảng 11,1 ha tại các sườn dốc của bãi thải đất đá, các khu vực vùng đệm và các khu vực khác bị xáo trộn đất trong quá trình khai thác, sản xuất. Nhiều loại cây trồng và nguyên vật liệu được Công Ty kết



**CTY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO  
NUI PHAO MINING COMPANY LTD**

hợp sử dụng giúp tăng hiệu quả trong công tác cải tạo, phục hồi môi trường. Tổng diện tích Công Ty đã cải tạo, phục hồi môi trường từ khi đi vào hoạt động cho đến hết năm 2018 khoảng gần 49,8 ha.

Mặt khác, Công ty tiếp tục theo đuổi và mở rộng hỗ trợ đối với các chương trình khuyến nông với sự tập trung nhất quán vào lợi thế cạnh tranh của địa phương bao gồm trồng chè, trồng rau, đồng thời chú trọng tới mô hình chăn nuôi như một lợi thế nông nghiệp mới cho cộng đồng. Cụ thể là trong khuôn khổ Dự án chè VietGAP của Công ty, năm 2018 có thêm 2 tổ hợp tác với 54 hộ gia đình được cấp chứng chỉ VietGAP. Công Ty cũng tổ chức các chuyên thăm quan học tập kinh nghiệm cho 100 hộ trồng chè đến các cơ sở sản xuất chè an toàn nổi tiếng ở Tân Cương và cơ sở sản xuất chè hữu cơ ở La Bằng.

Năm 2018, Quỹ tài chính vi mô của Công Ty đã cung cấp các khoản vay ưu đãi cho thêm 26 hộ gia đình. Hiện tại có 256 hộ gia đình đang sử dụng quỹ cho nhiều hoạt động tạo thu nhập khác nhau. Đến nay, tổng giá trị của Quỹ đã lên tới 9.358 triệu đồng.

Cũng trong năm 2018, Công Ty đã tổ chức 16 hội thảo tập huấn và tuyên truyền cho hơn 600 người dân từ các cộng đồng quanh Dự án tham gia về phân loại chất thải sinh hoạt, sử dụng chế phẩm sinh học để xử lý rác hữu cơ và giảm thiểu túi ni-lông trong các hoạt động hàng ngày; hỗ trợ thành lập và vận hành 7 câu lạc bộ “Phụ nữ bảo vệ môi trường”; hỗ trợ thu gom và xử lý hóa chất bảo vệ thực vật độc hại; cung cấp tài liệu truyền thông (pa-nô, áp phích, tờ rơi v.v.) và hỗ trợ các đợt ra quân hàng tháng để làm sạch những điểm công cộng ở các xóm.

- IV. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần):**  
Không áp dụng.
- V. **Quản trị công ty: Không áp dụng**
- VI. **Báo cáo tài chính (Được đính kèm theo Báo cáo thường niên này)**

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN**



**NGUYỄN ĐĂNG QUANG**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản  
Núi Pháo và công ty con**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 4600864513 ngày 24/10/2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 17121000026 ngày 21/7/2010  
17121000026-điều chỉnh lần 1 ngày 23/2/2011  
17121000026-điều chỉnh lần 2 ngày 6/2/2013  
17121000026-điều chỉnh lần 3 ngày 23/7/2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư "Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo". Giấy Chứng nhận Đầu tư hết hạn vào ngày 2 tháng 2 năm 2034.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Xóm 2, Xã Hà Thượng  
Huyện Đại Từ  
Tỉnh Thái Nguyên  
Việt Nam

**Văn phòng đại diện Hà Nội**

106 Hoàng Quốc Việt  
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Nhà đầu tư Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00186-19-2



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0861-2018-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0557-2018-007-1

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>4.305.593.647</b>	<b>3.437.253.567</b>	<b>3.433.397.796</b>	<b>3.490.809.059</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>458.214.437</b>	<b>776.324.309</b>	<b>317.619.910</b>	<b>411.902.705</b>
Tiền	111		263.214.437	82.128.309	122.619.910	23.902.705
Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000	694.196.000	195.000.000	388.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>32.500.000</b>	-	<b>32.500.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32.500.000	-	32.500.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.623.089.055</b>	<b>870.748.278</b>	<b>1.837.646.097</b>	<b>1.926.421.132</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	960.321.689	368.595.772	718.852.961	756.485.845
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.750.070	78.568.121	120.269.436	72.469.162
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	-	-	652.143.223
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	487.017.296	430.439.949	998.523.700	445.322.902
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(6.855.564)	-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.616.784.263</b>	<b>1.384.115.528</b>	<b>1.164.644.304</b>	<b>1.050.295.640</b>
Hàng tồn kho	141	10	1.616.784.263	1.384.115.528	1.164.644.304	1.050.295.640
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>607.505.892</b>	<b>373.565.452</b>	<b>113.487.485</b>	<b>69.689.582</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45.996.377	47.822.640	41.625.516	37.094.998
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		561.509.515	325.742.812	71.861.969	32.594.584
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>19.692.759.269</b>	<b>19.555.922.288</b>	<b>19.644.332.491</b>	<b>18.440.109.521</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.335.307.630</b>	<b>1.346.793.937</b>	<b>1.335.307.630</b>	<b>1.346.793.937</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.335.307.630	1.346.793.937	1.335.307.630	1.346.793.937
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.313.087.011</b>	<b>14.750.787.413</b>	<b>12.859.617.916</b>	<b>13.207.993.973</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.813.235.974	14.203.798.246	12.361.085.160	12.663.460.299
Nguyên giá	222		17.585.676.577	16.985.103.948	15.778.011.456	15.193.489.990
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.772.440.603)	(2.781.305.702)	(3.416.926.296)	(2.530.029.691)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	4.486.667	-	4.486.667
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(62.813.333)	(67.300.000)	(62.813.333)
Tài sản cố định vô hình	227	13	499.851.037	542.502.500	498.532.756	540.047.007
Nguyên giá	228		689.745.726	689.745.726	684.059.670	684.059.670
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.894.689)	(147.243.226)	(185.526.914)	(144.012.663)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.429.178.901</b>	<b>987.802.403</b>	<b>1.397.177.327</b>	<b>973.151.245</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.429.178.901	987.802.403	1.397.177.327	973.151.245
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.900.000</b>	-	<b>1.466.977.710</b>	<b>472.611.091</b>
Đầu tư vào công ty con	251	15	-	-	1.461.077.710	472.611.091
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900.000	-	5.900.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.609.285.727</b>	<b>2.470.538.535</b>	<b>2.585.251.908</b>	<b>2.439.559.275</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	2.608.003.378	2.455.851.744	2.585.251.908	2.439.559.275
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.282.349	14.686.791	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>23.998.352.916</b>	<b>22.993.175.855</b>	<b>23.077.730.287</b>	<b>21.930.918.580</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

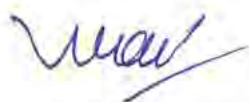
Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>18.484.569.909</b>	<b>17.748.970.322</b>	<b>17.394.614.774</b>	<b>17.017.035.886</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>4.098.363.715</b>	<b>4.872.424.737</b>	<b>4.008.408.580</b>	<b>4.140.490.301</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	526.292.581	433.473.264	553.590.729	436.128.032
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	238.767.155	166.299.166	510.230.521	80.371.151
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	66.544.980	74.405.150	57.947.120	64.784.480
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	692.648.042	783.815.007	678.459.553	748.792.090
Phải trả ngắn hạn khác	319	106.749.922	1.008.274.497	37.492.961	1.008.194.871
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.467.361.035	2.406.157.653	2.170.687.696	1.802.219.677
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>14.386.206.194</b>	<b>12.876.545.585</b>	<b>13.386.206.194</b>	<b>12.876.545.585</b>
Phải trả dài hạn khác	337	3.993.040.625	1.493.040.625	2.993.040.625	1.493.040.625
Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9.900.501.285	10.858.709.681	9.900.501.285	10.858.709.681
Dự phòng phải trả dài hạn	342	492.664.284	524.795.279	492.664.284	524.795.279
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>	<b>5.513.783.007</b>	<b>5.244.205.533</b>	<b>5.683.115.513</b>	<b>4.913.882.694</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.513.783.007</b>	<b>5.244.205.533</b>	<b>5.683.115.513</b>	<b>4.913.882.694</b>
Vốn góp	411	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000	4.789.010.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	724.772.007	44.425.515	894.105.513	124.872.694
- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	44.425.515	(316.200.123)	124.872.694	(228.542.674)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	680.346.492	360.625.638	769.232.819	353.415.368
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.000	410.770.018	-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>23.998.352.916</b>	<b>22.993.175.855</b>	<b>23.077.730.287</b>	<b>21.930.918.580</b>

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Rajul Bagrodia  
P.Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty			
		2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND		
01	27	6.865.010.875	5.404.645.101	5.157.803.072	4.544.193.497		
11		4.515.070.437	3.524.912.470	3.537.406.794	2.921.838.128		
20		2.349.940.438	1.879.732.631	1.620.396.278	1.622.355.369		
	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	126.475.217	41.903.354	525.832.036	89.256.542
	Chi phí tài chính	22	29	1.209.657.244	1.141.950.035	1.137.217.933	1.099.846.065
	Chi phí bán hàng	25		104.331.557	135.288.194	91.939.339	108.441.806
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		124.809.079	124.480.762	89.073.977	75.779.255
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}			1.037.617.775	519.916.994	827.997.065	427.544.785
31	Thu nhập khác	31	30	2.088.777	2.254.260	90.002.806	108.837.614
32	Chi phí khác	32	31	26.054.374	44.849.579	113.749.440	146.795.911
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)			(23.965.597)	(42.595.319)	(23.746.634)	(37.958.297)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)			1.013.652.178	477.321.675	804.250.431	389.586.488
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	35.017.612	36.171.120	35.017.612	36.171.120
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	32	13.404.442	(14.686.791)	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)			965.230.124	455.837.346	769.232.819	353.415.368
	Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
61	Chủ sở hữu của Công ty	61		818.984.599	360.625.638	769.232.819	353.415.368
62	Cổ đông không kiểm soát	62		146.245.525	95.211.708	-	-

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Rajul Bagrodia  
P. Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
Lợi nhuận trước thuế	01	1.013.652.178	477.321.675	804.250.431	389.586.488
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao và phân bổ	02	1.042.841.414	984.237.113	937.465.906	878.442.136
Các khoản dự phòng	03	41.014.656	43.347.293	41.014.656	43.347.293
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.989.532	(5.825.646)	6.733.439	(7.419.101)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(27.532.756)	(5.645.306)	(455.172.857)	(64.587.158)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.084.761.117	1.017.020.193	1.040.533.980	976.955.288
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.161.726.141</b>	<b>2.510.455.322</b>	<b>2.374.825.555</b>	<b>2.216.324.946</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(968.227.586)	(454.358.656)	(11.992.883)	(400.163.655)
Biến động hàng tồn kho	10	(232.668.735)	(288.461.847)	(114.348.664)	(227.884.032)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	126.234.684	189.272.779	461.463.368	169.777.986
Biến động chi phí trả trước	12	(107.092.618)	(3.430.621)	(132.043.017)	15.848.798
		<b>1.979.971.886</b>	<b>1.953.476.977</b>	<b>2.577.904.359</b>	<b>1.773.904.043</b>
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.051.430.318)	(927.461.293)	(1.017.478.375)	(922.144.272)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(36.171.119)	(13.957.793)	(36.171.119)	(13.957.793)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>892.370.449</b>	<b>1.012.057.891</b>	<b>1.524.254.865</b>	<b>837.801.978</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.076.471.346)	(968.979.963)	(1.033.822.784)	(911.525.108)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.452.381	1.056.182	1.452.381	1.056.182
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(5.900.000)	(32.500.000)	(5.900.000)	(32.500.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		32.500.000		32.500.000	
Tiền thu hồi khoản cho vay tại công ty con	24	-	-	652.143.223	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	-	-	(460.939.640)	(21.843.877)
Tiền chi mua cổ phần của cổ đông không kiểm soát	25	(695.652.481)	-	(695.652.481)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	25.608.365	9.409.428	66.605.786	6.637.012
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.718.463.081)</b>	<b>(991.014.353)</b>	<b>(1.443.613.515)</b>	<b>(958.175.791)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Tập đoàn		Công ty		
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
Tiền vay nhận được	33	5.017.713.852	2.638.264.656	4.656.787.447	2.638.264.656
Tiền nhận đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	33	2.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(5.956.320.203)	(2.464.859.317)	(5.289.858.036)	(2.464.859.317)
Tiền chi trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	34	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)	-
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(43.000.000)	-	(32.000.000)	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(9.026.327)	(16.271.188)	(9.026.327)	(16.271.188)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>509.367.322</b>	<b>157.134.151</b>	<b>(174.096.916)</b>	<b>157.134.151</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(316.725.310)</b>	<b>178.177.689</b>	<b>(93.455.566)</b>	<b>36.760.338</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>776.324.309</b>	<b>600.602.248</b>	<b>411.902.705</b>	<b>375.179.927</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(1.384.562)</b>	<b>(2.455.628)</b>	<b>(827.229)</b>	<b>(37.560)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)</b>	<b>70</b>	<b>458.214.437</b>	<b>776.324.309</b>	<b>317.619.910</b>	<b>411.902.705</b>

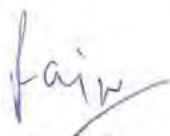
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Rajul Bagrodia  
P. Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn**

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của công ty con như sau:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích kinh tế</b>	
		<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (trước đây là Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck – thay đổi từ ngày 11/9/2018) (Thuyết minh 5)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con.

Công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.150 nhân viên (1/1/2018: 1.073 nhân viên) và Tập đoàn có 1.404 nhân viên (1/1/2018: 1.363 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Công ty con**

Công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

**(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(v) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(b) Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

**(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

*Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất*

Tài sản cố định hữu hình của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm như sau:

**Tại ngày 31/12/2018 và 1/1/2018**

Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram
Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram

*Các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

**(ii) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần 'Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ').

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

**(l) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(m) Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 203/2013, Nghị định 158/2016 - CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”).

Theo Nghị định 158/2016 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo thông tư 38, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) hướng dẫn phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau để xác định hệ số quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định 158/2016.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Trái phiếu phát hành**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

**(t) Thu nhập từ lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

<b>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018</b>	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Doanh thu bộ phận	942.301.136	1.381.223.555	4.215.790.172	325.696.012	6.865.010.875
Lợi nhuận gộp của bộ phận	552.386.941	903.148.750	792.281.375	102.123.372	2.349.940.438
Chi phí không phân bổ					229.140.636
Thu nhập từ hoạt động tài chính					126.475.217
Chi phí tài chính					1.209.657.244
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					1.037.617.775
Thu nhập khác					2.088.777
Chi phí khác					26.054.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					48.422.054
Lợi nhuận thuần sau thuế					965.230.124

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017</b>					
Doanh thu bộ phận	734.678.468	1.086.632.503	3.220.111.419	363.222.711	5.404.645.101
Lợi nhuận gộp của bộ phận	469.611.108	684.878.785	587.382.807	137.859.931	1.879.732.631
Chi phí không phân bổ					259.768.956
Thu nhập từ hoạt động tài chính					41.903.354
Chi phí tài chính					1.141.950.035
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					519.916.994
Thu nhập khác					2.254.260
Chi phí khác					44.849.579
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					21.484.329
Lợi nhuận thuần sau thuế					455.837.346

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phận khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
Tài sản của bộ phận	189.244.022	986.121.002	2.012.184.993	1.277.173.865	4.464.723.882
Tài sản không phân bổ					19.533.629.034
<b>Tổng tài sản</b>					<b>23.998.352.916</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>18.484.569.909</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>					
Tài sản của bộ phận	204.356.319	1.063.887.954	2.140.273.446	1.392.716.528	4.801.234.247
Tài sản không phân bổ					18.191.941.608
<b>Tổng tài sản</b>					<b>22.993.175.855</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>17.748.970.322</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018**

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phần khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	12.582.007	40.755.435	141.991.766	858.003	196.187.211
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	880.284.135
Khấu hao tài sản cố định	14.358.088	74.663.540	146.383.491	96.958.122	332.363.241
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	667.826.710
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	213.257.118

**Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017**

	<b>Đồng Nghìn VND</b>	<b>Fluorit Nghìn VND</b>	<b>Vonfram Nghìn VND</b>	<b>Các bộ phần khác Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	24.189.965	267.919.069	4.295.613	296.404.647
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	672.575.316
Khấu hao tài sản cố định	14.675.248	76.313.898	144.834.782	99.124.558	334.948.486
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	606.922.242
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	215.923.740

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2018</b>								
Doanh thu	991.899.199	1.262.874.650	813.509.380	995.738.741	655.357.744	1.404.428.741	741.202.420	6.865.010.875
bán ra ngoài	23.998.352.916	-	-	-	-	-	-	23.998.352.916
Tài sản của bộ phận	1.076.471.346	-	-	-	-	-	-	1.076.471.346
Chi tiêu vốn								

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Từ ngày 1/1/2017 đến ngày 31/12/2017</b>								
Doanh thu	773.289.698	633.523.148	634.725.734	584.399.940	808.668.959	1.029.182.050	940.855.572	5.404.645.101
bán ra ngoài	22.993.175.855	-	-	-	-	-	-	22.993.175.855
Tài sản của bộ phận	968.979.963	-	-	-	-	-	-	968.979.963
Chi tiêu vốn								

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Công ty mua 49% sở hữu còn lại của công ty H.C Starch GmbH (“HCS”) tại Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (trước đây là Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck). Sau giao dịch mua lại này, Công ty nắm giữ 99,999% sở hữu tại MTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Theo thỏa thuận mua bán nêu trên, số vốn điều lệ 1.000.000 VND do Công ty sở hữu sẽ được chuyển nhượng cho nhà đầu tư của công ty là Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”).

Giao dịch mua lại này có những ảnh hưởng sau:

	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí mua lại	695.652.481
Tài sản thuần thu được	(557.014.374)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	138.638.107
	<hr/>
	<b>Ngàn VND</b>
Chi phí mua lại bao gồm:	
Mua lại vốn	677.958.875
Chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại	17.693.606
	<hr/>
	695.652.481
	<hr/>



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	138.199	154.080	126.482	135.401
Tiền gửi ngân hàng	263.076.238	77.432.189	122.493.428	19.225.264
Tiền đang chuyển	-	4.542.040	-	4.542.040
Các khoản tương đương tiền	195.000.000	694.196.000	195.000.000	388.000.000
	<b>458.214.437</b>	<b>776.324.309</b>	<b>317.619.910</b>	<b>411.902.705</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>				
MTC – công ty con	-	-	-	538.641.474
<i>Công ty liên quan</i>				
Bán cho một công ty liên quan của một thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	554.016.930	-	554.016.930	-
<i>Các bên khác</i>				
Khách hàng mua Vonfram	253.451.877	194.170.397	11.983.149	43.418.996
Khách hàng mua Fluorspar	64.623.036	97.070.566	64.623.036	97.070.566
Khách hàng mua Bismuth	51.231.040	75.295.864	51.231.040	75.295.864
Khách hàng mua Đồng	36.524.594	1.912.494	36.524.594	1.912.494
Các khách hàng khác	474.212	146.451	474.212	146.451
	<b>960.321.689</b>	<b>368.595.772</b>	<b>718.852.961</b>	<b>756.485.845</b>

Khoản phải thu thương mại từ công ty con không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn. Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, tính lãi 1%/tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán và thu được trong vòng 90 ngày kể từ ngày bán.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ MTC	-	-	-	652.143.223

Các khoản phải thu về cho vay từ MTC không có đảm bảo, chịu lãi và có thể thu được trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

**9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	10.294.685	10.294.685	27.081.953	28.434.089
Phải thu và lợi nhuận được chia (b)	-	-	555.112.368	-
Phải thu ngắn hạn khác (c)	466.722.611	410.145.264	406.329.379	406.888.813
	487.017.296	430.439.949	998.523.700	445.322.902
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (d)	1.303.754.210	1.319.793.388	1.303.754.210	1.319.793.388
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	30.990.592	26.359.551	30.990.592	26.359.551
Phải thu dài hạn khác	562.828	640.998	562.828	640.998
	1.335.307.630	1.346.793.937	1.335.307.630	1.346.793.937

- (a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (b) Hội đồng Thành viên của công ty con đã quyết định phân chia lợi nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tạm tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (c) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một nhà đầu tư và một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.
- (d) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cân trừ với tiền thuê đất hàng năm.
- (e) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường với tổng số tiền ký quỹ là 52.266 triệu VND. Các khoản ký quỹ được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian khai thác mỏ. Trong năm, Công ty đã nộp tiền ký quỹ lần thứ chín cho Quỹ Bảo vệ Môi trường để phục vụ hoạt động phục hồi môi trường của Dự án. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

## 10. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2018</u>	<u>1/1/2018</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>1/1/2018</u>
	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>	<u>Nghìn VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	25.063.835	23.743.789	10.582.310	23.743.789
Nguyên vật liệu	161.741.099	185.755.478	116.635.718	174.797.202
Công cụ và dụng cụ	556.865.085	571.169.312	545.497.988	506.610.475
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.717.724	76.576.442	6.486.583	5.362.250
Thành phẩm	722.157.166	402.283.529	485.441.705	339.781.924
Hàng gửi đi bán	11.239.354	124.586.978	-	-
	<b>1.616.784.263</b>	<b>1.384.115.528</b>	<b>1.164.644.304</b>	<b>1.050.295.640</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

**Tập đoàn:**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai	
					thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	4.280.531.925	12.622.626.899	41.366.633	21.091.789	19.486.702	16.985.103.948
Tăng trong năm	-	2.622.541	742.913	-	-	3.365.454
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	455.150.296	141.885.781	-	4.786.839	-	601.822.916
Thanh lý	-	-	-	(4.615.741)	-	(4.615.741)
Số dư cuối năm	4.735.682.221	12.767.135.221	42.109.546	21.262.887	19.486.702	17.585.676.577
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	561.409.593	2.166.506.639	33.275.230	16.968.405	3.145.835	2.781.305.702
Khấu hao trong năm	253.257.686	736.076.873	3.466.727	1.853.386	1.048.612	995.703.284
Thanh lý	-	-	-	(4.568.383)	-	(4.568.383)
Số dư cuối năm	814.667.279	2.902.583.512	36.741.957	14.253.408	4.194.447	3.772.440.603
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	3.719.122.332	10.456.120.260	8.091.403	4.123.384	16.340.867	14.203.798.246
Số dư cuối năm	3.921.014.942	9.864.551.709	5.367.589	7.009.479	15.292.255	13.813.235.974

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty:**

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	3.998.885.350	11.118.053.462	35.972.687	21.091.789	19.486.702	15.193.489.990
Tăng trong năm	-	589.653	643.412	-	-	1.233.065
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	451.323.867	131.793.435	-	4.786.840	-	587.904.142
Thanh lý	-	-	-	(4.615.741)	-	(4.615.741)
Số dư cuối năm	4.450.209.217	11.250.436.550	36.616.099	21.262.888	19.486.702	15.778.011.456
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	511.395.870	1.968.564.551	29.955.030	16.968.405	3.145.835	2.530.029.691
Khấu hao trong năm	230.040.923	656.697.062	1.825.005	1.853.386	1.048.612	891.464.988
Thanh lý	-	-	-	(4.568.383)	-	(4.568.383)
Số dư cuối năm	741.436.793	2.625.261.613	31.780.035	14.253.408	4.194.447	3.416.926.296
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	3.487.489.480	9.149.488.911	6.017.657	4.123.384	16.340.867	12.663.460.299
Số dư cuối năm	3.708.772.424	8.625.174.937	4.836.064	7.009.480	15.292.255	12.361.085.160

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá là 36.275 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 36.480 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 12.361 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2018: 12.663 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)(ii)).

## **12. Tài sản cố định thuê tài chính**

### **Tập đoàn và Công ty:**

	<b>Máy móc và thiết bị Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	67.300.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	62.813.333
Khấu hao trong năm	4.486.667
Số dư cuối năm	67.300.000
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	4.486.667
Số dư cuối năm	-

Công ty thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính dựa trên điều khoản và điều kiện của hợp đồng thuê. Thiết bị thí nghiệm này đảm bảo nghĩa vụ thuê (Thuyết minh 22(b)(iii)).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình thuê tài chính của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 67.300 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: Không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	101.374.908	588.370.818	689.745.726
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	50.223.525	97.019.701	147.243.226
Khấu hao trong năm	12.101.133	30.550.330	42.651.463
Số dư cuối năm	62.324.658	127.570.031	189.894.689
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	51.151.383	491.351.117	542.502.500
Số dư cuối năm	39.050.250	460.800.787	499.851.037

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Công ty:**

	<b>Phần mềm máy vi tính Nghìn VND</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	95.688.852	588.370.818	684.059.670
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	46.992.962	97.019.701	144.012.663
Khấu hao trong năm	10.963.921	30.550.330	41.514.251
Số dư cuối năm	57.956.883	127.570.031	185.526.914
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	48.695.890	491.351.117	540.047.007
Số dư cuối năm	37.731.969	460.800.787	498.532.756

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 12.007 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 9.989 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 499 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2018: 540 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)(ii)).



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Số dư đầu năm	987.802.403	1.681.618.571	973.151.245	1.674.387.850
Tăng trong năm	1.064.767.223	802.396.482	1.016.623.493	753.891.894
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(601.822.916)	(1.440.359.745)	(587.904.142)	(1.399.275.594)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(10.337.244)	-	(10.337.244)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(16.874.540)	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16)	(4.693.269)	(45.515.661)	(4.693.269)	(45.515.661)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.429.178.901</b>	<b>987.802.403</b>	<b>1.397.177.327</b>	<b>973.151.245</b>

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 41 tỷ VND (2017: 92 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ và nhà xưởng, chi phí xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty.

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	-	-	1.461.077.710	472.611.091
Đầu tư vào MTC	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn:**

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	2.093.948	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	52.926.842	2.455.851.744
Tăng trong năm	-	-	-	270.210.959	33.433.774	303.644.733
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	4.693.269	-	-	-	4.693.269
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	14.419.287	-	-	-	14.419.287
Phân bổ trong năm	(2.093.948)	(68.796.443)	(2.000.000)	(85.078.030)	(12.637.234)	(170.605.655)
Số dư cuối năm	-	1.031.622.692	-	1.502.657.304	73.723.382	2.608.003.378

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

	Chi phí đến bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Ủy ban		Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
		Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND			
Số dư đầu năm	1.081.306.579	2.000.000	1.317.524.375	38.728.321	2.439.559.275	
Tăng trong năm	-	-	270.210.959	22.329.769	292.540.728	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	4.693.269	-	-	-	4.693.269	
Chuyển từ phải thu dài hạn	14.419.287	-	-	-	14.419.287	
Phân bổ trong năm	(68.796.443)	(2.000.000)	(85.078.030)	(10.086.178)	(165.960.651)	
Số dư cuối năm	1.031.622.692	-	1.502.657.304	50.971.912	2.585.251.908	

***Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên***

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015, Công ty cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.282.349	14.686.791	-	-

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

Tập đoàn:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
<i>Các bên khác</i>				
Nhà thầu khai thác mỏ	160.034.508	160.034.508	110.407.210	110.407.210
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	21.923.474	21.923.474	8.994.868	8.994.868
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	5.416.545	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	338.918.054	338.918.054	308.654.641	308.654.641
	526.292.581	526.292.581	433.473.264	433.473.264

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>				
MTC - công ty con	144.891.935	144.891.935	47.824.071	47.824.071
<b><i>Các bên khác</i></b>				
Nhà thầu khai thác mỏ	160.034.508	160.034.508	110.407.210	110.407.210
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	21.923.474	21.923.474	8.994.868	8.994.868
Nhà thầu tư vấn	5.416.545	5.416.545	5.416.545	5.416.545
Các nhà cung cấp khác	221.324.267	221.324.267	263.485.338	263.485.338
	<b>553.590.729</b>	<b>553.590.729</b>	<b>436.128.032</b>	<b>436.128.032</b>

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Tập đoàn**

	<b>1/1/2018</b> Nghìn VND	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b> Nghìn VND	<b>Số đã nộp/bù</b> <b>trừ trong năm</b> Nghìn VND	<b>31/12/2018</b> Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	610.900.866	(610.900.866)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	186.761.323	(186.761.323)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.171.119	35.017.612	(36.171.119)	35.017.612
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.549.018	(6.549.018)	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.813.111	149.717.711	(154.884.701)	29.646.121
Thuế tài nguyên	-	555.686.881	(555.686.881)	-
Các loại thuế khác	3.420.920	23.174.637	(24.714.310)	1.881.247
	<b>74.405.150</b>	<b>1.567.808.048</b>	<b>(1.575.668.218)</b>	<b>66.544.980</b>

**Công ty:**

	<b>1/1/2018</b> Nghìn VND	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b> Nghìn VND	<b>Số đã nộp/bù</b> <b>trừ trong năm</b> Nghìn VND	<b>31/12/2018</b> Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	405.538.490	(405.538.490)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	186.105.462	(186.105.462)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.171.119	35.017.612	(36.171.119)	35.017.612
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.549.018	(6.549.018)	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.538.437	135.109.474	(140.539.325)	21.108.586
Thuế tài nguyên	-	555.686.881	(555.686.881)	-
Các loại thuế khác	2.074.924	18.208.482	(18.462.484)	1.820.922
	<b>64.784.480</b>	<b>1.342.215.419</b>	<b>(1.349.052.779)</b>	<b>57.947.120</b>

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b><u>Tập đoàn</u></b>		<b><u>Công ty</u></b>	
	<b>31/12/2018</b> Nghìn VND	<b>1/1/2018</b> Nghìn VND	<b>31/12/2018</b> Nghìn VND	<b>1/1/2018</b> Nghìn VND
Tiền thưởng	83.288.151	50.729.204	77.861.500	34.374.776
Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác	246.147.878	313.323.057	245.854.627	311.297.544
Thuế và phí tài nguyên	10.034.090	145.839.605	10.034.090	145.839.605
Chi phí xây dựng phải trả	80.589.745	57.969.060	80.329.654	57.969.060
Phí tư vấn	2.238.200	1.126.242	2.238.200	1.126.242
Chi phí hoạt động	270.349.978	214.827.839	262.141.482	198.184.863
	<b>692.648.042</b>	<b>783.815.007</b>	<b>678.459.553</b>	<b>748.792.090</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
<b>Ngắn hạn:</b>				
<b>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất</b>				
Trả hộ NPM (a)	-	321.691	-	321.691
<b>Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MSR”) – công ty mẹ cấp trung</b>				
Trả hộ NPM (a)	-	2.242.379	-	2.242.379
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	44.598.599	-	32.922.901	-
<b>Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”) – Nhà đầu tư</b>				
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	-	4.734.722	-	4.734.722
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (b)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Lợi nhuận phân phối phải trả (d)	169	-	-	-
<b>Phải trả khác cho bên thứ ba</b>				
Phải trả khác – ngắn hạn	62.151.154	975.705	4.570.060	896.079
	<b>106.749.922</b>	<b>1.008.274.497</b>	<b>37.492.961</b>	<b>1.008.194.871</b>
<b>Dài hạn:</b>				
<b>Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất</b>				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	583.049.664	583.049.664	583.049.664	583.049.664
<b>Phải trả MSR – công ty mẹ cấp trung</b>				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	909.990.961	909.990.961	909.990.961	909.990.961
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	2.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<b>3.993.040.625</b>	<b>1.493.040.625</b>	<b>2.993.040.625</b>	<b>1.493.040.625</b>

(a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (b) Khoản phải trả nhà đầu tư theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) ngày 20 tháng 10 năm 2016, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 24 kể từ ngày nhận được khoản tiền hợp tác hoặc theo thỏa thuận của các bên ký kết hợp đồng. Khoản phân chia lợi nhuận, bao gồm phần phân chia lợi nhuận tối thiểu được bảo đảm bởi Công ty dựa trên các điều khoản thỏa thuận. Khi kết thúc HĐHTKD, các bên ký kết hợp đồng sẽ tính toán lại kết quả kinh doanh của HĐHTKD trong toàn bộ thời hạn hợp đồng và thỏa thuận chi tiết về việc phân chia lợi nhuận cụ thể mà không trái với nguyên tắc phân chia lợi nhuận tối thiểu. Khoản đóng góp theo HĐHTKD đã hoàn trả toàn bộ vào tháng 6 năm 2018.
- (c) Các khoản phải trả công ty mẹ cấp trung – MSR trị giá 1.000 tỷ VND và 500 tỷ VND theo HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và được sửa đổi ba lần, không được đảm bảo và phải hoàn trả vào cuối tháng thứ 36 và 60 kể từ ngày nhận được tiền từ HĐHTKD, hoặc theo thỏa thuận giữa các bên ký kết hợp đồng. Lợi nhuận được phân phối theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong HĐHTKD.

Các khoản một công ty con phải trả công ty mẹ cấp trung – MSR trị giá 1.000 tỷ VND theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và được sửa đổi hai lần, không được đảm bảo và phải trả vào cuối tháng thứ 60 kể từ ngày nhận được tiền từ HĐHTKD, hoặc theo thỏa thuận giữa các bên ký kết hợp đồng. Lợi nhuận được phân phối theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong HĐHTKD.

- (d) Hội đồng Thành viên của công ty con đã quyết định phân chia lợi nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tạm tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương ứng với tỷ lệ góp vốn.



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính**

**(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

**Tập đoàn:**

	1/1/2018		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.397.131.326	2.397.131.326	3.517.713.852	(3.456.320.203)
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	9.026.327	9.026.327	2.500.000.000	(2.509.026.327)
	2.406.157.653	2.406.157.653	6.017.713.852	(5.965.346.530)
			Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	8.836.060
			Giá trị ghi sổ Nghìn VND	2.467.361.035
			Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	2.467.361.035

**Công ty:**

	1/1/2018		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Nghìn VND	Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND
Vay ngắn hạn	1.793.193.350	1.793.193.350	3.156.787.447	(2.789.858.036)
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	9.026.327	9.026.327	2.500.000.000	(2.509.026.327)
	1.802.219.677	1.802.219.677	5.656.787.447	(5.298.884.363)
			Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	10.564.935
			Giá trị ghi sổ Nghìn VND	2.170.687.696
			Số có khả năng trả nợ Nghìn VND	2.170.687.696

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.160.156.911	903.910.500	1.160.156.911	903.910.500
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	808.600.820	567.938.909	808.600.820	567.938.909
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	201.929.965	321.343.941	201.929.965	321.343.941
Khoản vay từ một nhà đầu tư trước đây của công ty con (iii)	USD	-	603.937.976	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	USD	296.673.339	-	-	-
		<b>2.467.361.035</b>	<b>2.397.131.326</b>	<b>2.170.687.696</b>	<b>1.793.193.350</b>

- (i) Khoản vay bằng USD từ một bên liên quan chịu lãi suất từ 4,01% đến 4,78% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tâm nhìn Masan nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% và từ 6,8% đến 10,3% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng USD từ một nhà đầu tư trước đây của công ty con không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.
- (iv) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 11,12% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan do Công ty TNHH Tâm nhìn Masan nắm giữ. Các khoản giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 5% đến 5,2% một năm.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Tập đoàn và Công ty</b>	
	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Vay dài hạn (i)	2.890.782.439	2.890.782.439
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	7.009.718.846	7.967.927.242
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	-	9.026.327
	<hr/> 9.900.501.285	<hr/> 10.867.736.008
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	-	(9.026.327)
	<hr/> 9.900.501.285	<hr/> 10.858.709.681

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Tập đoàn và Công ty</b>	
			<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
			<b>Nghìn VND</b>	<b>Nghìn VND</b>
Khoản vay không đảm bảo từ một bên liên quan (*)	VND	2020	2.890.782.439	2.890.782.439

(\*) Khoản vay một bên liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Bên cho vay có quyền chuyển đổi khoản cho vay này thành vốn góp tại Công ty trước hoặc vào ngày đáo hạn của các khoản vay. Công ty cũng có quyền hoàn trả khoản vay trước ngày đáo hạn. Việc hoàn trả trước ngày đáo hạn sẽ bị tính phí trả trước không thấp hơn 5% giá trị của khoản trả trước, và cần có sự nhất trí của các bên liên quan.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Trái phiếu dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Interest Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty	
				31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	VND	8%	2020	5.519.052.180	7.967.927.242
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (**)	VND	9,5%	2020	994.333.333	-
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (***)	VND	10%	2023	496.333.333	-
				7.009.718.846	7.967.927.242

(\*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của Công ty.

(\*\*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9,5% một năm. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10,44% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan nắm giữ bởi Công ty TNHH Tâm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (Thuyết minh 33).

(\*\*\*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,22% cổ phiếu đã phát hành của Công ty Cổ phần Tài Nguyên Masan nắm giữ bởi Công ty TNHH Tâm nhìn Masan. Đại diện của các trái chủ là Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương (Thuyết minh 33).

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	1/1/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
Trong vòng một năm	9.398.868	372.541	9.026.327

**23. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

**Tập đoàn và Công ty:**

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	24.343.637	500.451.642	524.795.279
Dự phòng lập trong năm	1.874.460	39.140.196	41.014.656
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối năm	26.218.097	466.446.187	492.664.284

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

**Tập đoàn:**

	Vốn góp Nghìn VND	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	4.789.010.000	(316.200.123)	4.472.809.877	315.558.310	4.788.368.187
Lợi nhuận thuần trong năm	-	360.625.638	360.625.638	95.211.708	455.837.346
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	4.789.010.000	44.425.515	4.833.435.515	410.770.018	5.244.205.533
Lợi nhuận thuần trong năm	-	818.984.599	818.984.599	146.245.525	965.230.124
Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát	-	(138.638.107)	(138.638.107)	(557.014.374)	(695.652.481)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(169)	(169)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	4.789.010.000	724.772.007	5.513.782.007	1.000	5.513.783.007

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

	<b>Vốn góp</b> Nghìn VND	<b>(Lỗ)/lợi nhuận</b> <b>sau thuế chưa</b> <b>phân phối</b> Nghìn VND	<b>Tổng vốn chủ</b> <b>sở hữu</b> Nghìn VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	4.789.010.000	(228.542.674)	4.560.467.326
Lợi nhuận thuần trong năm	-	353.415.368	353.415.368
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	4.789.010.000	124.872.694	4.913.882.694
Lợi nhuận thuần trong năm	-	769.232.819	769.232.819
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	4.789.010.000	894.105.513	5.683.115.513

**25. Vốn góp**

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	<b>31/12/2018 và 1/1/2018</b>	
	<b>Được duyệt và đã góp</b> Nghìn VND	<b>%</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	718.351.500	15%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	4.070.658.500	85%
	4.789.010.000	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>Tập đoàn</b>	
	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Trong vòng một năm	2.460.000	2.806.500
Trong vòng hai đến năm năm	5.740.000	9.791.000
Sau năm năm	-	2.079.000
	<b>8.200.000</b>	<b>14.676.500</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

**Tập đoàn:**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Ngàn VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Ngàn VND</b>
USD	9.766.512	227.402.336	2.767.589	62.713.581

**Công ty:**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Ngàn VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Ngàn VND</b>
USD	4.574.532	105.854.658	595.823	13.501.361

**(c) Xóa sổ nợ phải thu khó đòi**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>	<b>Ngàn VND</b>
Xóa sổ nợ phải thu khó đòi	16.433.002	9.577.438	9.577.438	9.577.438



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	31/12/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	24.397.849	4.676.153	22.394.049	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	57.111.513	267.822.247	43.564.746	188.111.575
	<b>81.509.362</b>	<b>272.498.400</b>	<b>65.958.795</b>	<b>188.111.575</b>

**(e) Điều chỉnh giá bán chính thức**

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(r), Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin (“LMB”) tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng doanh thu tính theo giá thị trường đã ghi nhận trên cơ sở ước tính sơ bộ là 384 tỷ VND (31/12/2017: 65 tỷ VND).

**27. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Thu nhập lãi tiền gửi	26.127.733	9.409.428	66.780.968	63.962.660
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.710.104	31.244.190	31.426.822	24.044.144
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	-	-	386.986.866	-
Các khoản khác	40.637.380	1.249.736	40.637.380	1.249.738
	<b>126.475.217</b>	<b>41.903.354</b>	<b>525.832.036</b>	<b>89.256.542</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Chi phí tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	922.379.894	877.247.873	899.313.596	839.265.565
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	76.790.955	50.079.157	67.672.479	50.079.157
Chi phí đi vay	85.590.268	89.693.163	73.547.903	87.610.566
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.956.443	29.937.582	34.744.271	27.898.517
Chi phí tài chính khác	61.939.684	94.992.260	61.939.684	94.992.260
	<b>1.209.657.244</b>	<b>1.141.950.035</b>	<b>1.137.217.933</b>	<b>1.099.846.065</b>

**30. Thu nhập khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	87.944.526	107.165.938
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.405.023	1.056.182	1.405.023	651.387
Các khoản khác	683.754	1.198.078	653.257	1.020.289
	<b>2.088.777</b>	<b>2.254.260</b>	<b>90.002.806</b>	<b>108.837.614</b>

**31. Chi phí khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	87.944.526	107.165.938
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	4.820.304	-	26.889
Các khoản khác	26.054.374	40.029.275	25.804.914	39.603.084
	<b>26.054.374</b>	<b>44.849.579</b>	<b>113.749.440</b>	<b>146.795.911</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**32. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>				
Năm hiện hành	35.017.612	36.171.120	35.017.612	36.171.120
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Phát sinh/(hoàn nhập) chênh lệch tạm thời	13.404.442	(14.686.791)	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>48.422.054</b>	<b>21.484.329</b>	<b>35.017.612</b>	<b>36.171.120</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND	2018 Nghìn VND	2017 Nghìn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.013.652.178	477.321.675	804.250.431	389.586.488
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	152.047.827	71.598.251	120.637.565	58.437.973
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.924.546	9.351.550	1.903.463	7.729.099
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	1.046.025	-	1.046.025	-
Thu nhập không bị tính thuế	-	-	(58.048.030)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(25.522.959)	(9.759.174)	-	-
Ưu đãi thuế	(81.283.126)	(48.822.815)	(30.833.510)	(36.171.120)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(9.149.105)	-	-
Biến động chênh lệch tạm thời	209.741	8.265.622	312.099	6.175.168
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>48.422.054</b>	<b>21.484.329</b>	<b>35.017.612</b>	<b>36.171.120</b>

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024).

Ngày 25 tháng 3 năm 2015, công ty con của Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Do đó công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2029). Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm đầu tính từ năm công ty con này được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao (2015-2018) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (2019-2027).

Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thông thường là 20%.

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau.

**(a) Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ với 547.298 triệu VND (1/1/2018: Không) của các khoản trái phiếu đã phát hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong số dư của khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn của Công ty là khoản trả trước từ MTC tương đương 286.007 triệu VND (1/1/2018: Không).

**(b) Giao dịch với các bên liên quan**

**Tập đoàn:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>2018</b> <b>Ngìn VND</b>	<b>2017</b> <b>Ngìn VND</b>
<b>Nhà đầu tư</b>			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	46.976.136	87.544.192
	Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	1.000.000.000	-
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	-	28.249.448
	Chi phí tài chính cho HĐHTKD	44.598.599	-
	Góp vốn HĐHTKD	2.500.000.000	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	68.377.959	42.134.207
	Khoản vay nhận được	1.651.044.370	1.194.606.630
	Khoản vay đã trả	1.406.718.782	977.695.578
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	1.300.000.000	-
	Chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	24.550.000	-
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	29.448.024	23.444.644
<b>Hội đồng Thành viên</b>			
Thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên	720.924.481	-

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202//2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Công ty:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>2018</b> Nghìn VND	<b>2017</b> Nghìn VND
<b>Nhà đầu tư</b>			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên	Chi phí tài chính và phí giao dịch cho HĐHTKD	46.976.136	87.544.192
	Hoàn trả vốn góp HĐHTKD	1.000.000.000	-
<b>Công ty mẹ cấp trung</b>			
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	Chi phí đi vay đã trả	-	28.249.448
	Chi phí tài chính cho HĐHTKD	32.922.901	-
	Góp vốn HĐHTKD	1.500.000.000	-
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Chuyển lãi phải thu thành gốc vay	-	57.295.411
	Thu nhập lãi cho vay	55.148.658	57.325.648
	Thu nhập từ lợi nhuận được chia	555.112.368	-
	Bán tinh quặng vonfram	2.468.928.470	2.337.228.512
	Khoản thu từ một công ty con	87.944.527	107.165.938
	Mua hàng hóa	1.413.896.243	998.716.029
	Mua công cụ, dụng cụ	59.038.865	-
	Tiền thu từ khoản cho vay	652.143.223	-
	Góp vốn	460.939.640	-
	Khoản thanh toán hộ MTC coi như khoản trả trước từ NPM để mua Tungsten Chemical	641.112.031	-
	Bù trừ khoản trả trước từ NPM với khoản mua Tungsten Chemical từ MTC	182.633.591	-
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	68.377.959	42.134.207
	Khoản vay nhận được	1.651.044.370	1.194.606.630
	Khoản vay đã trả	1.406.718.782	977.695.578
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	1.300.000.000	-
	Chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	24.550.000	-
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	13.716.022	12.405.587
<b>Hội đồng Thành viên</b>			
Thành viên thuộc Hội đồng Thành viên	Bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên	720.924.481	-

(\*) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.

**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2018	2017	2018	2017
	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND	Ngàn VND
Chuyển lãi phải trả thành gốc vay	-	34.097.152	-	-
Chuyển lãi phải thu thành gốc vay	-	-	-	57.295.411
Doanh thu từ lợi nhuận được chia ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	-	-	168.125.502	-

**35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

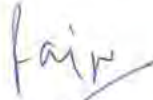
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Rajul Bagrodia  
P. Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw  
Tổng Giám đốc